

Kinh ng bách danh

I . Kinh ng bách danh. 1937.

1/ Les contenus accessibles sur le site Gallica sont pour la plupart des reproductions numériques d'oeuvres tombées dans le domaine public provenant des collections de la BnF. Leur réutilisation s'inscrit dans le cadre de la loi n°78-753 du 17 juillet 1978 :

- La réutilisation non commerciale de ces contenus ou dans le cadre d'une publication académique ou scientifique est libre et gratuite dans le respect de la législation en vigueur et notamment du maintien de la mention de source des contenus telle que précisée ci-après : « Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France » ou « Source gallica.bnf.fr / BnF ».

- La réutilisation commerciale de ces contenus est payante et fait l'objet d'une licence. Est entendue par réutilisation commerciale la revente de contenus sous forme de produits élaborés ou de fourniture de service ou toute autre réutilisation des contenus générant directement des revenus : publication vendue (à l'exception des ouvrages académiques ou scientifiques), une exposition, une production audiovisuelle, un service ou un produit payant, un support à vocation promotionnelle etc.

[CLIQUER ICI POUR ACCÉDER AUX TARIFS ET À LA LICENCE](#)

2/ Les contenus de Gallica sont la propriété de la BnF au sens de l'article L.2112-1 du code général de la propriété des personnes publiques.

3/ Quelques contenus sont soumis à un régime de réutilisation particulier. Il s'agit :

- des reproductions de documents protégés par un droit d'auteur appartenant à un tiers. Ces documents ne peuvent être réutilisés, sauf dans le cadre de la copie privée, sans l'autorisation préalable du titulaire des droits.

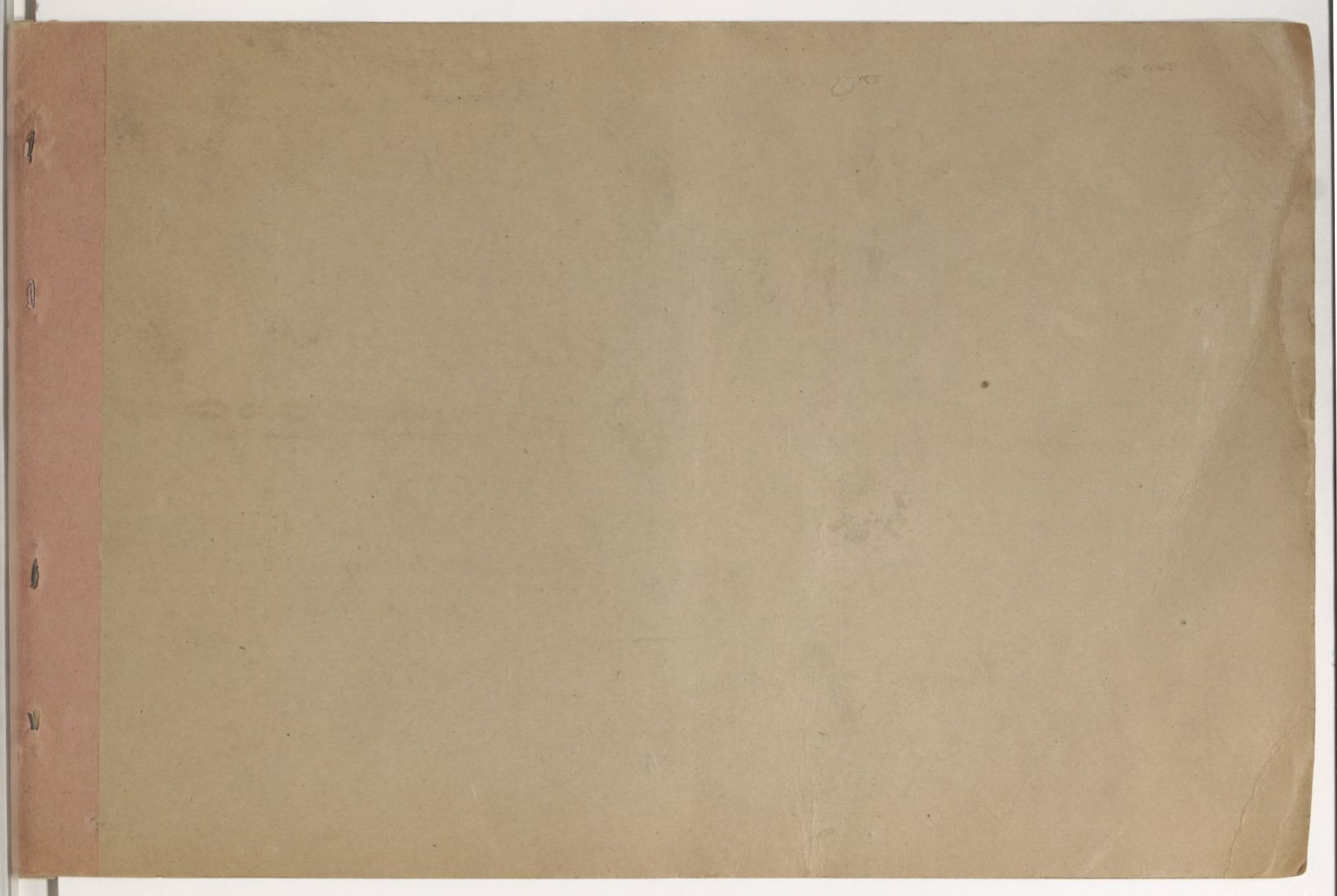
- des reproductions de documents conservés dans les bibliothèques ou autres institutions partenaires. Ceux-ci sont signalés par la mention Source gallica.BnF.fr / Bibliothèque municipale de ... (ou autre partenaire). L'utilisateur est invité à s'informer auprès de ces bibliothèques de leurs conditions de réutilisation.

4/ Gallica constitue une base de données, dont la BnF est le producteur, protégée au sens des articles L341-1 et suivants du code de la propriété intellectuelle.

5/ Les présentes conditions d'utilisation des contenus de Gallica sont régies par la loi française. En cas de réutilisation prévue dans un autre pays, il appartient à chaque utilisateur de vérifier la conformité de son projet avec le droit de ce pays.

6/ L'utilisateur s'engage à respecter les présentes conditions d'utilisation ainsi que la législation en vigueur, notamment en matière de propriété intellectuelle. En cas de non respect de ces dispositions, il est notamment passible d'une amende prévue par la loi du 17 juillet 1978.

7/ Pour obtenir un document de Gallica en haute définition, contacter utilisation.commerciale@bnf.fr.



Dépot légal



Cinq exemplaires



此卷之末

卷之末

卷之末

卷之末

卷之末

卷之末

卷之末

卷之末

卷之末

卷之末

卷之末

卷之末

卷之末

卷之末

卷之末

卷之末

卷之末

卷之末

卷之末

卷之末

卷之末

世尊德相難思議具有疏文謹當宣

讀宣疏畢念心經焚疏

讚云

封上進菩薩等圓宮羯帝欽宗火速
觀世音寶卷已週隆一函墨表對壇

莫停容

南無登雲路菩薩摩訶薩

諷回向偈

願以此功德普及於一切

我等與眾生皆共成佛道

Tụng đến đây lễ ba lễ. Đọc câu Thể tôn đức tướng
nan tư nghị ; Cụ hữu sở văn, cần đương tuyên đọc,
rồi đọc sớ. Đọc sớ xong đọc Bát nhã hóa sớ rồi quý đọc
Quan thế Âm bảo quyền gĩ chu long ----- đến
giai cộng thành Phật đạo thì đứng giậy vái ba vái lui ra.

PHƯƠNG DANH CÁC VỊ CÚNG TIỀN IN
KINH NGŨ BÁCH

Bà phán Khôi Nam định 1\$00
Ông Hồ ngữ N° 62 Rue des Brodeurs Thanh hóa 1 00
Bà chủ Cao su N° 5 Phố nhà thờ Hanoi 1.00
Cụ phán Bào 1 00

發 PHÁT
願 NGUYỆN
已 DĨ

志 CHÍ
心 TÂM
皈 QUY
命 MẠNH
禮 LỄ
三 TAM
寶 BẢO

七十四

敬 KÍNH	業 NGHIỆP	破 PHÁ	順 THUẬN	染 NHỄM
佛 PHẬT	障 TRƯỚNG	齋 CHAI	現 HIỆN	因 NHÂN
敬 KÍNH	報 BÁO	破 PHÁ	順 THUẬN	染 NHỄM
法 PHÁP	障 TRƯỚNG	戒 GIỚI	前 TIỀN	果 QUẢ
敬 KÍNH	煩 PHIÊN	破 PHÁ	順 THUẬN	染 NHỄM
真 CHÂN	惱 LÃO	威 UY	後 HẬU	塵 TRẦN
僧 TĂNG	障 TRƯỚNG	儀 NGHI	業 NGHIỆP	機 CƠ
清 THANH	觀 QUÁN	一 NHẤT	三 TAM	願 NGUYỆN
淨 TỊNH	身 THÂN	切 THIẾT	世 THẾ	向 HƯỚNG
法 PHÁP	實 THỰC	志 CHÍ	寃 OAN	生 SINH
身 THÂN	相 TƯỚNG	心 TÂM	尤 VŨU	生 SINH
早 TÁO	性 TÍNH	皆 GIAI	永 VĨNH	不 BẤT
勲 HUÂN	俱 CÂU	懺 SÁM	滅 RIỆT	相 TƯỚNG
顯 HIỂN	空 KHÔNG	悔 HỐI	除 TRỪ	續 TỤC

欲^{DỤC} 未^{VÌ} 我^{NGÃ} 志^{CHÍ} 懺^{SÁM}
界^{GIỚI} 悟^{NGỘ} 生^{SINH} 心^{TÂM} 悔^{HỐI}
色^{SẮC} 迷^{MÊ} 不^{BÁT} 發^{PHÁT} 已^{ĐI}
界^{GIỚI} 邪^{TÀ} 善^{THIỆN} 願^{NGUYỆN}
無^{VÔ} 十^{THẬP} 諸^{CHÚ}
色^{SẮC} 惡^{ÁC} 煩^{PHIÊN}
界^{GIỚI} 纏^{TRIÊN} 惱^{NÃO}
早^{TAO} 願^{NGUYỆN} 願^{NGUYỆN}
斷^{ĐOẠN} 不^{BÁT} 永^{VĨNH}
纏^{CHIÊN} 與^{GIỮ} 消^{TIÊU}
綿^{MIÊN} 心^{TÂM} 除^{TRỪ}
有^{HỮU} 相^{TƯƠNG} 罪^{TỘI}
漏^{LẬU} 續^{TỤC} 障^{CHƯỚNG}
因^{NHÂN} 起^{KHỞI} 因^{NHÂN}

懺^{SÁM}悔^{HỐI}已^{ĐI}

志^{CHÍ}心^{TÂM}皈^{QUI}命^{MỆNH}禮^{LỄ}三^{TAM}寶^{BẢO}

從^{TÔNG} 萬^{VẠN} 免^{MIỄN} 欲^{DỤC} 常^{THƯỜNG}
前^{TIỀN} 苦^{KHỔ} 教^{GIÁO} 將^{TUÔNG} 聞^{VĂN}
所^{SỞ} 千^{THIÊN} 鱗^{LÂN} 人^{NHÂN} 慧^{TUỆ}
作^{TÁC} 辛^{TÂN} 甲^{GIÁP} 身^{THÂN} 日^{NHẬT}
眾^{CHÚNG} 投^{ĐẦU} 換^{HOÁN} 無^{VÔ} 有^{HỮU}
罪^{TỘI} 聖^{THÁNH} 人^{NHÂN} 失^{THẤT} 光^{QUANG}
愆^{KHIÊN} 主^{CHỦ} 皮^{BÌ} 落^{LẠC} 明^{MINH}
願^{NGUYỆN} 再^{TÁI} 不^{BÁT} 須^{TU} 燦^{THƯỚC}
佛^{PHẬT} 三^{TAM} 使^{SỬ} 憑^{BẰNG} 破^{PHÁ}
慈^{TỪ} 陳^{TRẦN} 羽^{VŨ} 佛^{PHẬT} 罪^{TỘI}
悲^{BÌ} 懇^{KHẨN} 毛^{MAO} 力^{LỰC} 愆^{KHIÊN}
通^{THÔNG} 告^{CÁO} 包^{BÁO} 作^{TÁC} 消^{TIÊU}
懺^{SÁM} 觀^{QUÁN} 骨^{CÓT} 良^{LƯƠNG} 黑^{HẮC}
悔^{HỐI} 音^{ÂM} 肉^{NHỤC} 緣^{DUYÊN} 暗^{ÁM}

聞說	夜來	城上	人間	業鏡
獄中	床上	鐵圍	百歲	臺前
多少	卧長	千丈	易消	親顯
苦那	釘日	廣鑊	磨地	現灰
堪經	裏刀	湯人	獄片	河浪
歷受	山懸	骨萬	時難	裏自
波吒	劍樹	條橫	得過	漂沉

或瞞	負債	不然	或富	迎賓
常住	辜恩	毀佛	遽將	醞釀
取資	多少	百般	升斗	撒拋
財或	苦加	言盡	弄或	多接
向私	諸枉	是謗	貧遂	客烹
存侵	濫作	僧多	肆竊	魚無
貨物	冤憎	種說	盜心	有數

養DƯỞNG女NỮ種CHUNG男NAM傷THƯƠNG物VẬT命MANH育DỤC蠶TÂM蟻CHỦ蝻KIỆN殺SÁT生SINH頭ĐẦU
四TỨ大ĐẠI只CHỈ將TUÔNG財TÀI色SẮC牽KHIÊN一NHẤT生SINH長TRANG把BÁ酒TỬU肉NHỤC噉ĐAM
一NHẤT自TỰ身THÂN居CƯ浮PHU世THẾ上THƯỢNG多ĐA般DUYÊN作TÁC罪TỘI向HƯỚNG樊PHÂN籠LUNG

志CHÍ心TÂM懺SÁM悔HỐI

除TRỪ諸CHƯ障CHƯỚNG皈QUY命MANH禮LỄ懺SÁM悔HỐI

悔HỐI普PHÁ為VÌ四TỨ恩ÂN三TAM有HỮU法PHÁP界GIỚI眾CHUNG生SINH悉TẤT願NGUYỆN斷ĐOẠN
根CĂN惡ÁC果QUẢ化HOÁ為VÌ善THIỆN果QUẢ伏PHỤC望VỌNG慈TỪ尊TÔN俯PHỦ容DUNG懺SÁM
法PHÁP水THỦY三TAM途ĐỒ翫PHIÊN去KHỨ賴LẠI慈TỪ風PHONG罪TỘI根CĂN翻PHIÊN作TÁC福PHÚC
悔HỐI之CHÍ儀NGHỊ尚THƯỢNG覲KÍ含HÀM容DUNG之CHÍ德ĐỨC六LỤC趣THÚ蕩ĐĂNG除TRỪ資TƯ
為VÌ罪TỘI垢CÁU夙TÚC緣DUYÊN夙TÚC業NGHIỆP必TẤT有HỮU冤OAN愆KHIÊN庸DONG伸THÂN懺SÁM

路 ^{LỘ}	心 ^{TÂM}	仰 ^{NGƯỖNG}	唵 ^{ÁN}
哀 ^{AI}	示 ^{THỊ}	啓 ^{KHAI}	多 ^{ĐA}
矜 ^{CĂNG}	投 ^{ĐẦU}	觀 ^{QUÁN}	唎 ^{LỊ}
我 ^{NGÃ}	誠 ^{THÀNH}	世 ^{THẾ}	多 ^{ĐA}
等 ^{ĐẲNG}	起 ^{KHỞI}	音 ^{ÂM}	唎 ^{LỊ}
普 ^{PHẠ}	敬 ^{KÍNH}	菩 ^{BỒ}	咄 ^{ĐỐT}
及 ^{CẬP}	之 ^{CHI}	薩 ^{TÁT}	多 ^{ĐA}
有 ^{HỮU}	方 ^{PHƯƠNG}	慈 ^{TỪ}	唎 ^{LỊ}
情 ^{TÌNH}	闡 ^{SIỂN}	悲 ^{BI}	咄 ^{ĐỐT}
今 ^{KIM}	改 ^{CẢI}	軫 ^{CHÂN}	咄 ^{ĐỐT}
世 ^{THẾ}	過 ^{QUÁ}	念 ^{NIỆM}	多 ^{ĐA}
今 ^{KIM}	自 ^{TỰ}	利 ^{LỢI}	唎 ^{LỊ}
生 ^{SINH}	新 ^{TÂN}	濟 ^{TẾ}	咄 ^{ĐỐT}
故 ^{CỐ}	之 ^{CHI}	銘 ^{MINH}	唎 ^{LỊ}

莎^{SA}
下^{HẠ}

普^{PHẠ}
懺^{XÁM}
白^{BẠCH}

七十

諷 ^{PHÙNG}	滅 ^{DIỆT}	魂 ^{HỒN}	願 ^{NGUYỆN}
觀 ^{QUÁN}		滯 ^{TRỆ}	多 ^{ĐA}
音 ^{ÂM}		魄 ^{PHÁCH}	生 ^{SINH}
菩 ^{BỒ}		超 ^{SIÊU}	父 ^{PHỤ}
薩 ^{TÁT}		生 ^{SINH}	母 ^{MẪU}
隨 ^{TÙY}		安 ^{AN}	累 ^{LŨY}
心 ^{TÂM}		樂 ^{LẠC}	劫 ^{KIỆP}
呪 ^{CHÚ}		國 ^{QUỐC}	冤 ^{OAN}
		無 ^{VÔ}	親 ^{THÂN}
		量 ^{LƯỢNG}	八 ^{BÁT}
		劫 ^{KIỆP}	難 ^{NẠN}
		來 ^{LAI}	三 ^{TAM}
		罪 ^{TỘI}	途 ^{ĐỒ}
		消 ^{TIÊU}	孤 ^{CÔ}

我	南	南	南	音 菩 薩
今	無	無	無	
瞽	隨	日	擁	
首	所	夜	護	
禮	住	自	佛	
願	處	身	法	
共	常	依	使	
諸	安	法	長	
眾	樂	住	存	
生	觀	觀	觀	
所	世	世	世	
求	音	音	音	
皆	菩	菩	菩	
	薩	薩	薩	

南	南	南	南	南
無	無	無	無	無
於	福	慈	淨	海
苦	聚	眼	聖	潮
惱	海	觀	觀	音
死	無	眾	世	觀
厄	量	生	音	世
能	觀	觀	菩	音
為	世	世	薩	菩
作	音	音		薩
依	菩	菩		
怙	薩	薩		
觀				
世				

南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM
無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ
慈	TƯ	悲	BI	普	PHA	慧	TUÊ	無	VÔ
意	Ý	體	THÊ	明	MINH	日	NHẬT	垢	CẤU
妙	RIÊU	戒	GIỎI	照	CHIEU	破	PHÁ	清	THANH
大	ĐẠI	雷	LÔI	世	THẾ	諸	CHƯ	淨	TINH
雲	VÂN	震	CHẤN	間	GIAN	暗	ÁM	光	QUANG
觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN
世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ
音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM
菩	BỒ	菩	BỒ	菩	BỒ	菩	BỒ	菩	BỒ
薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT

六八

南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM
無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ
梵	PHẠM	妙	RIÊU	眾	CHÚNG	滅	RIỆT	澍	CHÚ
音	ÂM	音	ÂM	悉	OÁN	除	TRỪ	甘	CAM
觀	QUÁN	觀	QUÁN	悉	TÁT	煩	PHIÊN	露	LỘ
世	THẾ	世	THẾ	退	THOAI	惱	NÃO	法	PHÁP
音	ÂM	音	ÂM	散	TÁN	燄	DIÊM	雨	VŨ
菩	BỒ	菩	BỒ	觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN
薩	TÁT	薩	TÁT	世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ
				音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM
				菩	BỒ	菩	BỒ	菩	BỒ
				薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT

南 NAM 無 MÔ 具 CỤ 足 TÚC 神 THẦN 通 THÔNG 力 LỰC 觀 QUÁN 世 THẾ 音 ÂM 菩 BỒ 薩 TÁT

南 NAM 無 MÔ 廣 QUẢNG 修 TU 智 TRÍ 方 PHƯƠNG 便 TIỆN 觀 QUÁN 世 THẾ 音 ÂM 菩 BỒ 薩 TÁT

南 NAM 無 MÔ 無 VÔ 刹 SÁT 不 BẤT 現 HIỆN 身 THÂN 觀 QUÁN 世 THẾ 音 ÂM 菩 BỒ 薩 TÁT

南 NAM 無 MÔ 生 SINH 老 LÃO 病 BỆNH 死 TỬ 苦 KHỔ 息 TỨC 滅 RIỆT 觀 QUÁN 世 THẾ 音 ÂM 菩 BỒ 薩 TÁT

南 NAM 無 MÔ 得 ĐẮC 真 CHÂN 觀 QUÁN 觀 QUÁN 世 THẾ 音 ÂM 菩 BỒ 薩 TÁT

六十七

南 NAM 無 MÔ 得 ĐẮC 清 THANH 淨 TỊNH 觀 QUÁN 觀 QUÁN 世 THẾ 音 ÂM 菩 BỒ 薩 TÁT

南 NAM 無 MÔ 廣 QUẢNG 大 ĐẠI 智 TRÍ 慧 TUỆ 觀 QUÁN 觀 QUÁN 世 THẾ 音 ÂM 菩 BỒ 薩 TÁT

南 NAM 無 MÔ 得 ĐẮC 悲 BI 觀 QUÁN 觀 QUÁN 世 THẾ 音 ÂM 菩 BỒ 薩 TÁT

南 NAM 無 MÔ 得 ĐẮC 慈 TỪ 觀 QUÁN 觀 QUÁN 世 THẾ 音 ÂM 菩 BỒ 薩 TÁT

南 NAM 無 MÔ 願 NGUYỄN 願 NGUYỄN 常 THƯỜNG 瞻 CHIÊM 仰 NGƯỠNG 觀 QUÁN 世 THẾ 音 ÂM 菩 BỒ 薩 TÁT

南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM
無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ
將	TUÔNG	滅	RIỆT	心	TÂM	見	KIẾN	聞	VĂN	發	PHÁT	侍	THỊ	歷	LỊCH
加	RA	諸	CHỦ	念	NIỆM	身	THÂN	名	DANH	大	ĐA	多	ĐA	劫	KIỆP
害	HẠI	有	HỮU	不	BẤT	不	BẤT	不	BẤT	清	THANH	千	THIÊN	不	BẤT
必	TẤT	苦	KHỔ	空	KHÔNG	空	KHÔNG	空	KHÔNG	淨	TỊNH	億	ỨC	思	TU
起	KHỞ	觀	QUÁN	過	QUÁ	過	QUÁ	過	QUÁ	願	NGUYỄN	佛	PHẬT	議	NGHỊ
慈	TỪ	世	THẾ	觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN
心	TÂM	音	ÂM	世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ
觀	QUÁN	菩	BỒ	音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM
世	THẾ	薩	TÁT	菩	BỒ	菩	BỒ	菩	BỒ	菩	BỒ	菩	BỒ	菩	BỒ
音	ÂM			薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT
菩	BỒ														
薩	TÁT														

薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
遊 DU
諸 CHƯ
國 QUỐC
土 ĐỘ
度 ĐỘ
脫 THOÁT
眾 CHÚNG
生 SINH
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ

薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
以 DĨ
種 TRỪNG
種 TRỪNG
形 HÌNH
遊 DU
諸 CHƯ
國 QUỐC
土 ĐỘ
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ

薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
受 THỤ
人 NHÂN
供 CUNG
養 DƯNG
福 PHÚC
不 BÁT
窮 CUNG
盡 TẬN
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ

薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
受 THỤ
人 NHÂN
禮 LỄ
拜 BÀI
福 PHÚC
不 BÁT
唐 ĐƯƠNG
指 QUYÊN
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ

南 NAM
無 MÔ
與 GIỮ
人 NHÂN
得 ĐẮC
男 NAM
女 NỮ
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ
薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
令 LINH
人 NHÂN
離 LÍ
癡 XÍ
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ
薩 TÁT

南 NAM 南 NAM
無 MÔ 無 MÔ
令 LINH 令 LINH
人 NHÂN 人 NHÂN
離 LI 離 LI
嗔 XÂN 嗔 XÂN
觀 QUÁN 觀 QUÁN
世 THẾ 世 THẾ
音 ÂM 音 ÂM
菩 BÔ 菩 BÔ
薩 TÁT 薩 TÁT

薩 TÁT

南 NAM 南 NAM
無 MÔ 無 MÔ
使 SỬ 使 SỬ
毒 ĐỘC 毒 ĐỘC
藥 DƯỢC 藥 DƯỢC
變 BIẾN 變 BIẾN
成 THÀNH 成 THÀNH
甘 CAM 甘 CAM
露 LỘ 露 LỘ
漿 TƯỚNG 漿 TƯỚNG
觀 QUÁN 觀 QUÁN
世 THẾ 世 THẾ
音 ÂM 音 ÂM
菩 BÔ 菩 BÔ

薩 TÁT

南 NAM 南 NAM 南 NAM 南 NAM 南 NAM
無 MÔ 無 MÔ 無 MÔ 無 MÔ 無 MÔ
觀 QUÁN 易 DỊCH 法 PHÁP 除 TRỪ 得 ĐẮC
其 KÌ 脫 THOÁT 界 GIỚI 三 TAM 觀 QUÁN
音 ÂM 眾 CHÚNG 得 ĐẮC 塗 ĐỒ 音 ÂM
聲 THANH 生 SINH 清 THANH 苦 KHỔ 妙 RIÊU
而 NHÌ 諸 CHỦ 涼 LƯƠNG 惱 NẢO 號 HIỆU
得 ĐẮC 苦 KHỔ 觀 QUÁN 觀 QUÁN 觀 QUÁN
解 GIẢI 世 THẾ 世 THẾ 世 THẾ 世 THẾ
脫 THOÁT 音 ÂM 音 ÂM 音 ÂM 音 ÂM
觀 QUÁN 菩 BÔ 菩 BÔ 菩 BÔ 菩 BÔ
世 THẾ 世 THẾ 世 THẾ 世 THẾ 世 THẾ
音 ÂM 音 ÂM 音 ÂM 音 ÂM 音 ÂM
菩 BÔ 菩 BÔ 菩 BÔ 菩 BÔ 菩 BÔ
薩 TÁT 薩 TÁT 薩 TÁT 薩 TÁT 薩 TÁT

南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM
無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ
淨	TỊNH	供	CÚNG	事	SỰ	憶	ỨC	得	ĐẮC
三	TAM	養	DANG	我	NGÃ	我	NGÃ	我	NGÃ
業	NGHIỆP	我	NGÃ	如	NHU	如	NHU	如	NHU
觀	QUÁN	如	NHU	事	SỰ	憶	ỨC	得	ĐẮC
世	THẾ	供	CÚNG	觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN
音	ÂM	養	DANG	世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ
菩	BỒ	觀	QUÁN	音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM
薩	TÁT	世	THẾ	菩	BỒ	菩	BỒ	菩	BỒ
		音	ÂM	薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT
		菩	BỒ						
		薩	TÁT						

南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM
無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ
近	CẬN	禮	LỄ	得	ĐẮC	得	ĐẮC	得	ĐẮC
我	NGÃ	我	NGÃ	如	NHU	如	NHU	如	NHU
如	NHU	如	NHU	是	THÌ	是	THÌ	是	THÌ
近	CẬN	禮	LỄ	敬	KÍNH	愛	ÁI	行	HÀNH
觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN
世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ
音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM
菩	BỒ	菩	BỒ	菩	BỒ	菩	BỒ	菩	BỒ
薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT

南 NAM	南 NAM	南 NAM	南 NAM	南 NAM
無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ
得 ĐẮC	得 ĐẮC	得 ĐẮC	得 ĐẮC	得 ĐẮC
如 NHƯ	如 NHƯ	如 NHƯ	如 NHƯ	如 NHƯ
是 THỊ	是 THỊ	是 THỊ	是 THỊ	是 THỊ
用 DỤNG	聞 VĂN	見 KIẾN	意 Ý	舌 THIẾT
觀 QUÁN	觀 QUÁN	觀 QUÁN	觀 QUÁN	觀 QUÁN
世 THẾ	世 THẾ	世 THẾ	世 THẾ	世 THẾ
音 ÂM	音 ÂM	音 ÂM	音 ÂM	音 ÂM
菩 BÔ	菩 BÔ	菩 BÔ	菩 BÔ	菩 BÔ
薩 TÁT	薩 TÁT	薩 TÁT	薩 TÁT	薩 TÁT

南 NAM	南 NAM	南 NAM	南 NAM	南 NAM
無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ
得 ĐẮC	得 ĐẮC	得 ĐẮC	得 ĐẮC	應 ỨNG
如 NHƯ	如 NHƯ	如 NHƯ	如 NHƯ	感 CẢM
是 THỊ	是 THỊ	是 THỊ	是 THỊ	觀 QUÁN
鼻 TỶ	耳 NHĨ	眼 NHỌN	身 THÂN	世 THIẾ
觀 QUÁN	觀 QUÁN	觀 QUÁN	觀 QUÁN	音 ÂM
世 THẾ	世 THẾ	世 THẾ	世 THẾ	菩 BÔ
音 ÂM	音 ÂM	音 ÂM	音 ÂM	薩 TÁT
菩 BÔ	菩 BÔ	菩 BÔ	菩 BÔ	
薩 TÁT	薩 TÁT	薩 TÁT	薩 TÁT	

南 NAM 南 NAM 薩 TÁT
無 MÔ 無 MÔ
自 TỰ 施 THÍ
在 TẠI 無 VÔ
觀 QUÁN 畏 ỦY
世 THẾ 觀 QUÁN
音 ÂM 世 THẾ
菩 BỒ 音 ÂM
薩 TÁT 菩 BỒ
薩 TÁT

南 NAM 南 NAM
無 MÔ 無 MÔ
現 HIỆN 現 HIỆN
執 CHẤP 非 PHI
金 KIM 人 NHÂN
剛 CUỒNG 身 THÂN
身 THÂN 說 THUYẾT
神 THẦN 法 PHÁP
說 THUYẾT 觀 QUÁN
法 PHÁP 世 THẾ
觀 QUÁN 音 ÂM
世 THẾ 菩 BỒ
音 ÂM 薩 TÁT
菩 BỒ

六十一

南 NAM 薩 TÁT
無 MÔ
現 HIỆN
人 NHÂN
身 THÂN
說 THUYẾT
法 PHÁP
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ
薩 TÁT

南 NAM 南 NAM 南 NAM
無 MÔ 無 MÔ 無 MÔ
現 HIỆN 現 HIỆN 現 HIỆN
摩 MA 緊 KHẨN 迦 CA
猴 HẦU 那 NA 樓 LÂU
羅 LA 羅 LA 羅 LA
伽 DÀ 身 THÂN 身 THÂN
身 THÂN 說 THUYẾT 說 THUYẾT
說 THUYẾT 法 PHÁP 法 PHÁP
法 PHÁP 觀 QUÁN 觀 QUÁN
觀 QUÁN 世 THẾ 世 THẾ
世 THẾ 音 ÂM 音 ÂM
音 ÂM 菩 BỒ 菩 BỒ
菩 BỒ 薩 TÁT 薩 TÁT

南	南	南	南	南
NAM	NAM	NAM	NAM	NAM
無	無	無	無	無
MÔ	MÔ	MÔ	MÔ	MÔ
現	現	現	現	現
HIÊN	HIÊN	HIÊN	HIÊN	HIÊN
修	乾	夜	龍	天
TU	CÀN	GIA	LONG	THIÊN
羅	闍	义	身	身
LA	THÁT	SOA	THÂN	THÂN
身	婆	身	說	說
THÂN	BÀ	THÂN	THUYẾT	THUYẾT
說	身	說	法	法
THUYẾT	THÂN	THUYẾT	PHÁP	PHÁP
法	說	法	觀	觀
PHÁP	THUYẾT	PHÁP	QUÁN	QUÁN
觀	法	觀	世	世
QUÁN	PHÁP	QUÁN	THẾ	THẾ
世	觀	世	音	音
THẾ	QUÁN	THẾ	ÂM	ÂM
音	世	音	菩	菩
ÂM	THẾ	ÂM	BỒ	BỒ
菩	音	菩	TÁT	TÁT
BỒ	ÂM	BỒ		
薩	薩	薩		
TÁT	TÁT	TÁT		

南	南	南	南	南
NAM	NAM	NAM	NAM	NAM
無	無	無	無	無
MÔ	MÔ	MÔ	MÔ	MÔ
現	現	現	現	現
HIÊN	HIÊN	HIÊN	HIÊN	HIÊN
童	童	婦	優	優
ĐÔNG	ĐÔNG	PHỤ	ƯU	ƯU
女	男	女	婆	婆
NỮ	NAM	NỮ	BÀ	BÀ
身	身	身	夷	塞
THÂN	THÂN	THÂN	DI	TẮC
說	說	說	身	身
THUYẾT	THUYẾT	THUYẾT	THÂN	THÂN
法	法	法	說	說
PHÁP	PHÁP	PHÁP	THUYẾT	THUYẾT
觀	觀	觀	法	法
QUÁN	QUÁN	QUÁN	PHÁP	PHÁP
世	世	世	觀	觀
THẾ	THẾ	THẾ	QUÁN	QUÁN
音	音	音	世	世
ÂM	ÂM	ÂM	THẾ	THẾ
菩	菩	菩	音	音
BỒ	BỒ	BỒ	ÂM	ÂM
薩	薩	薩	BỒ	BỒ
TÁT	TÁT	TÁT	TÁT	TÁT

南 NAM	南 NAM	南 NAM	南 NAM	南 NAM
無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ
現 HIỆN	現 HIỆN	現 HIỆN	現 HIỆN	現 HIỆN
比 TỶ	比 TỶ	婆 BÀ	宰 TẾ	居 QU
丘 KHỦU	丘 KHỦU	羅 LA	官 QUAN	士 SĨ
尼 NY	身 THÂN	門 MÔN	身 THÂN	身 THÂN
身 THÂN	說 THUYẾT	身 THÂN	說 THUYẾT	說 THUYẾT
說 THUYẾT	法 PHÁP	說 THUYẾT	法 PHÁP	法 PHÁP
法 PHÁP	觀 QUÁN	法 PHÁP	觀 QUÁN	觀 QUÁN
觀 QUÁN	世 THẾ	觀 QUÁN	世 THẾ	世 THẾ
世 THẾ	音 ÂM	世 THẾ	音 ÂM	音 ÂM
音 ÂM	菩 BỒ	音 ÂM	菩 BỒ	菩 BỒ
菩 BỒ	薩 TÁT	菩 BỒ	薩 TÁT	薩 TÁT
薩 TÁT		薩 TÁT		

南 NAM	南 NAM	南 NAM	薩 TÁT
無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ	
現 HIỆN	現 HIỆN	現 HIỆN	
長 TRƯỞNG	小 TIỂU	毘 TÌ	
者 GIẢ	王 VƯƠNG	沙 SA	
身 THÂN	身 THÂN	門 MÔN	
說 THUYẾT	說 THUYẾT	身 THÂN	
法 PHÁP	法 PHÁP	說 THUYẾT	
觀 QUÁN	觀 QUÁN	法 PHÁP	
世 THẾ	世 THẾ	觀 QUÁN	
音 ÂM	音 ÂM	世 THẾ	
菩 BỒ	菩 BỒ	音 ÂM	
薩 TÁT	薩 TÁT	菩 BỒ	
		薩 TÁT	

南 NAM
無 MÔ
現 HIỆN
天 THIÊN
大 ĐAI
將 TƯỚNG
軍 QUÂN
身 THÂN
說 THUYẾT
法 PHÁP
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ

薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
現 HIỆN
大 ĐẠI
自 TỰ
在 TẠI
天 THIÊN
身 THÂN
說 THUYẾT
法 PHÁP
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ

滿 MÃN
足 TÚC

我 NGÃ
今 KIM
稽 KHÊ
首 THỦ
禮 LỄ
願 NGUYỄN
共 CỘNG
諸 CHƯ
眾 CHÚNG
生 SINH
所 SỞ
求 CẦU
皆 GIẢI

南 NAM
無 MÔ
現 HIỆN
自 TỰ
在 TẠI
天 THIÊN
身 THÂN
說 THUYẾT
法 PHÁP
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ
薩 TÁT

五十八

南 NAM 無 MÔ 現 HIỆN 帝 ĐẾ 釋 THÍCH 身 THÂN 說 THUYẾT 法 PHÁP 觀 QUÁN 世 THẾ 音 ÂM 菩 BỒ 薩 TÁT	南 NAM 無 MÔ 現 HIỆN 梵 PHẠM 王 VƯƠNG 身 THÂN 說 THUYẾT 法 PHÁP 觀 QUÁN 世 THẾ 音 ÂM 菩 BỒ 薩 TÁT	南 NAM 無 MÔ 現 HIỆN 聲 THANH 聞 VĂN 身 THÂN 說 THUYẾT 法 PHÁP 觀 QUÁN 世 THẾ 音 ÂM 菩 BỒ 薩 TÁT	南 NAM 無 MÔ 現 HIỆN 辟 TÍCH 支 CHÍ 佛 PHẬT 身 THÂN 說 THUYẾT 法 PHÁP 觀 QUÁN 世 THẾ 音 ÂM 菩 BỒ 薩 TÁT	南 NAM 無 MÔ 現 HIỆN 佛 PHẬT 身 THÂN 說 THUYẾT 法 PHÁP 觀 QUÁN 世 THẾ 音 ÂM 菩 BỒ 薩 TÁT
--	--	---	--	---

南 NAM
無 MÔ
得 ĐẮC
化 HOÁ
身 THÂN
說 THUYẾT
法 PHÁP
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BÔ
薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
具 CỤ
種 TRÚNG
種 TRÚNG
法 PHÁP
樂 LẠC
利 LỢI
樂 LẠC
眾 CHÚNG
生 SINH
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM

南 NAM
無 MÔ
顯 HIỂN
功 CÔNG
德 ĐỨC
六 LỤC
字 TỰ
陀 ĐÀ
羅 LA
尼 NÍ
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BÔ
薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
具 CỤ
不 BẤT
可 KHẢ
思 TƯ
議 NGHỊ
威 UY
神 THẦN
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BÔ
薩 TÁT

五十七

南 NAM
無 MÔ
所 SỞ
在 TẠI
處 SÚ
令 LINH
人 NHÂN
民 DÂN
安 AN
樂 LẠC
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BÔ
薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
誦 TỤNG
此 THỦ
呪 CHÚ
聲 THANH
聲 THANH
不 BẤT
絕 TUYẾT
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BÔ
薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
遊 DU
諸 CHỦ
佛 PHẬT
國 QUỐC
得 ĐẮC
自 TỰ
在 TẠI
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BÔ
薩 TÁT

南無常以陀羅尼療眾生生病觀世音菩薩
NAM MÔ THƯỜNG DĨ ĐÀ LA NY LIÊU CHÚNG SINH BỆNH QUÁN THẾ ÂM
南無三灾劫不能壞觀世音菩薩
NAM MÔ TAM TAI KIẾP BẤT NĂNG HOẠI QUÁN THẾ ÂM BÔ TÁT
菩薩 TÁT

南無能遣龍天八部擁護觀世音菩薩
NAM MÔ NĂNG KHİÊN LONG THIÊN BÁT BỘ ỦNG HỘ QUÁN THẾ ÂM BÔ

五十六

南無恒以陀羅救眾生觀世音菩薩
NAM MÔ HĂNG DĨ ĐÀ LA CỨU CHÚNG SINH QUÁN THẾ ÂM BÔ TÁT
南無常得百千三昧現前觀世音菩薩
NAM MÔ THƯỜNG ĐẮC BÁCH THIÊN TAM MUỘI HIỆN TIỀN QUÁN THẾ ÂM BÔ
菩薩 TÁT

南無得一切如來光明普照觀世音
NAM MÔ ĐẮC NHẤT THIẾT NHƯ LAI QUANG MINH PHA CHÍEU QUÁN THẾ ÂM

南 NAM
無 MÔ
以 GI
實 THỰC
觀 QUÁN
眾 CHUNG
生 SINH
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BÔ
薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
得 ĐẮC
九 CỬU
十 THẬP
九 CỬU
億 ỨC
恒 HĂNG
沙 SA
諸 CHƯ
佛 PHẬT
愛 ÁI
念 NIỆM
觀 QUÁN

南 NAM
無 MÔ
出 XUẤT
口 KHẨU
言 NGÔN
音 ÂM
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BÔ
薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
八 BÁT
萬 VẠN
四 TỬ
千 THIÊN
爍 THƯỚC
迦 CA
囉 LA
首 THỦ
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BÔ
薩 TÁT

五十五

南 NAM
無 MÔ
八 BÁT
萬 VẠN
四 TỬ
千 THIÊN
清 THANH
淨 TỊNH
寶 BẢO
目 MỤC
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BÔ
薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
制 CHẾ
心 TÂM
一 NHẤT
處 XỨ
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BÔ
薩 TÁT

菩 BÔ
薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
令 LINH
常 THƯỜNG
讀 ĐỘC
此 THỦ
咒 CHÚ
無 VÔ
令 LINH
斷 ĐOẠN
絕 TUYỆT
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BÔ
薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
不 BÁT
忘 VONG
失 THẤT
大 ĐẠI
陀 ĐÀ
羅 LA
尼 NY
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BÔ
薩 TÁT

南 NAM 南 NAM
無 MÔ 無 MÔ
令 LINH 令 LINH
四 TƯ 十 THẬP
果 QUẢ 地 ĐỊA
得 ĐẮC 得 ĐẮC
果 QUẢ 果 QUẢ
觀 QUÁN 觀 QUÁN
世 THẾ 世 THẾ
音 ÂM 音 ÂM
菩 BỒ 菩 BỒ
薩 TÁT 薩 TÁT

薩 TÁT

南 NAM 南 NAM
無 MÔ 無 MÔ
能 NĂNG 得 ĐẮC
說 THUYẾT 與 GIỮ
大 ĐẠI 願 NGUYỆN
悲 Bİ 觀 QUÁN
心 TÂM 世 THẾ
陀 ĐÀ 音 ÂM
羅 LA 菩 BỒ
尼 NY 薩 TÁT
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ

南 NAM 南 NAM 南 NAM 南 NAM 南 NAM
無 MÔ 無 MÔ 無 MÔ 無 MÔ 無 MÔ
得 ĐẮC 得 ĐẮC 得 ĐẮC 得 ĐẮC 得 ĐẮC
度 ĐỘ 普 PHỔ 大 ĐẠI 千 THIÊN 千 THIÊN
生 SINH 門 MÔN 悲 Bİ 眼 NHẪN 手 THỦ
觀 QUÁN 示 THỊ 心 TÂM 觀 QUÁN 觀 QUÁN
世 THẾ 現 HIỆN 陀 ĐÀ 世 THẾ 世 THẾ
音 ÂM 觀 QUÁN 羅 LA 音 ÂM 音 ÂM
菩 BỒ 世 THẾ 尼 NY 菩 BỒ 菩 BỒ
薩 TÁT 音 ÂM 觀 QUÁN 薩 TÁT 薩 TÁT
菩 BỒ 菩 BỒ 世 THẾ 世 THẾ
音 ÂM 音 ÂM 音 ÂM 音 ÂM
菩 BỒ 菩 BỒ 菩 BỒ 菩 BỒ
薩 TÁT 薩 TÁT 薩 TÁT 薩 TÁT

南 NAM	南 NAM	南 NAM	南 NAM	南 NAM
無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ
得 ĐẮC	得 ĐẮC	得 ĐẮC	得 ĐẮC	得 ĐẮC
天 THIÊN	天 THIÊN	天 THIÊN	天 THIÊN	天 THIÊN
意 Ý	身 THÂN	舌 THIẾT	鼻 TỶ	耳 NHĨ
通 THÔNG	通 THÔNG	通 THÔNG	通 THÔNG	通 THÔNG
觀 QUÁN	觀 QUÁN	觀 QUÁN	觀 QUÁN	觀 QUÁN
世 THẾ	世 THẾ	世 THẾ	世 THẾ	世 THẾ
音 ÂM	音 ÂM	音 ÂM	音 ÂM	音 ÂM
菩 BỒ	菩 BỒ	菩 BỒ	菩 BỒ	菩 BỒ
薩 TÁT	薩 TÁT	薩 TÁT	薩 TÁT	薩 TÁT

南 NAM	南 NAM	南 NAM	南 NAM	南 NAM
無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ
得 ĐẮC	具 CỤ	具 CỤ	具 CỤ	具 CỤ
天 THIÊN	神 THẦN	神 THẦN	神 THẦN	神 THẦN
眼 NHỒN	通 THÔNG	通 THÔNG	通 THÔNG	通 THÔNG
通 THÔNG	意 Ý	身 THÂN	舌 THIẾT	鼻 TỶ
觀 QUÁN	觀 QUÁN	觀 QUÁN	觀 QUÁN	觀 QUÁN
世 THẾ	世 THẾ	世 THẾ	世 THẾ	世 THẾ
音 ÂM	音 ÂM	音 ÂM	音 ÂM	音 ÂM
菩 BỒ	菩 BỒ	菩 BỒ	菩 BỒ	菩 BỒ
薩 TÁT	薩 TÁT	薩 TÁT	薩 TÁT	薩 TÁT

南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM
無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ
具	CỤ	具	CỤ	具	CỤ	蒲	BÔ	頂	ĐỈNH
神	THẦN	神	THẦN	四	TỨ	萄	ĐÀO	上	THƯỢNG
通	THÔNG	通	THÔNG	十	THẬP	手	THỦ	化	HÓA
耳	NHĩ	眼	NHƠN	二	NHỊ	觀	QUÁN	佛	PHẬT
觀	QUÁN	觀	QUÁN	臂	TỶ	世	THẾ	手	THỦ
世	THẾ	世	THẾ	觀	QUÁN	音	ÂM	觀	QUÁN
音	ÂM	音	ÂM	世	THẾ	菩	BÔ	世	THẾ
菩	BÔ	菩	BÔ	音	ÂM	薩	TÁT	音	ÂM
薩	TÁT	薩	TÁT	菩	BÔ			菩	BÔ
				薩	TÁT			薩	TÁT

南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM
無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ
不	BÁT	寶	BẢO	化	HÓA	化	HÓA	合	HỢP
退	THOẠI	經	KINH	宮	CUNG	佛	PHẬT	掌	TRƯỞNG
金	KIM	手	THỦ	殿	ĐIỆN	手	THỦ	手	THỦ
剛	CƯƠNG	觀	QUÁN	手	THỦ	觀	QUÁN	觀	QUÁN
手	THỦ	世	THẾ	觀	QUÁN	世	THẾ	世	THẾ
觀	QUÁN	音	ÂM	世	THẾ	音	ÂM	音	ÂM
世	THẾ	菩	BÔ	音	ÂM	菩	BÔ	菩	BÔ
音	ÂM	薩	TÁT	菩	BÔ	薩	TÁT	薩	TÁT
菩	BÔ			薩	TÁT			薩	TÁT
薩	TÁT								

南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM
無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ
錫	TICH	俱	CÂU	寶	BẢO	寶	BẢO	數	SỐ
杖	TRƯỜNG	冕	THỊ	印	ÁN	餅	BÌNH	珠	CHÂU
手	THỦ	鑊	THIỆT	手	THỦ	手	THỦ	手	THỦ
觀	QUÁN	鈎	CÂU	觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN
世	THẾ	手	THỦ	世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ
音	ÂM	觀	QUÁN	音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM
菩	BỒ	世	THẾ	菩	BỒ	菩	BỒ	菩	BỒ
薩	TÁT	音	ÂM	薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT
		菩	BỒ						
		薩	TÁT						

南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM
無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ
髑	ĐỘC	寶	BẢO	寶	BẢO	紅	HỒNG	軍	QUÂN
髑	LÂU	螺	LOA	戟	KÍCH	蓮	LIÊN	持	TRÌ
杖	TRƯỜNG	手	THỦ	手	THỦ	花	HOA	手	THỦ
手	THỦ	觀	QUÁN	觀	QUÁN	手	THỦ	觀	QUÁN
觀	QUÁN	世	THẾ	世	THẾ	觀	QUÁN	世	THẾ
世	THẾ	音	ÂM	音	ÂM	世	THẾ	音	ÂM
音	ÂM	菩	BỒ	菩	BỒ	音	ÂM	菩	BỒ
菩	BỒ	薩	TÁT	薩	TÁT	菩	BỒ	薩	TÁT
薩	TÁT					薩	TÁT		

南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM
無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ
五	NGŨ	紫	TỬ	寶	BAO	青	THANH	白	BẠCH
色	SẮC	蓮	LIÊN	鏡	KÍNH	蓮	LIÊN	蓮	LIÊN
雲	VÂN	花	HOA	手	THỦ	花	HOA	花	HOA
手	THỦ	手	THỦ	觀	QUÁN	手	THỦ	手	THỦ
觀	QUÁN	觀	QUÁN	世	THẾ	觀	QUÁN	觀	QUÁN
世	THẾ	世	THẾ	音	ÂM	世	THẾ	世	THẾ
音	ÂM	音	ÂM	菩	BỒ	音	ÂM	音	ÂM
菩	BỒ	菩	BỒ	薩	TÁT	菩	BỒ	菩	BỒ
薩	TÁT	薩	TÁT			薩	TÁT	薩	TÁT

南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM
無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ
玉	NGỌC	鉞	VIỆT	旁	BANG	胡	HỒ	白	BẠCH
環	HOÀN	斧	PHỦ	排	BÀI	瓶	BÌNH	拂	PHÁT
手	THỦ	手	THỦ	手	THỦ	手	THỦ	手	THỦ
觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN
世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ
音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM
菩	BỒ	菩	BỒ	菩	BỒ	菩	BỒ	菩	BỒ
薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT

南	南	南	南	南
無	無	無	無	無
楊	寶	寶	月	日
枝	箭	弓	精	精
手	手	手	摩	摩
觀	觀	觀	尼	尼
世	世	世	手	手
音	音	音	觀	觀
菩	菩	菩	世	世
薩	薩	薩	音	音
			菩	菩
			薩	薩

南	南	南	南	南
無	無	無	無	無
施	金	跋	寶	寶
無	剛	折	劍	鉢
畏	杵	囉	手	手
手	手	手	觀	觀
觀	觀	觀	世	世
世	世	世	音	音
音	音	音	菩	菩
菩	菩	菩	薩	薩
薩	薩	薩		

南	NAM
無	MÔ
增	TĂNG
長	TRƯỞNG
諸	CHƯ
白	BẠCH
法	PHÁP
觀	QUÁN
世	THẾ
音	ÂM
菩	BỒ
薩	TÁT

南無成就一切善根觀世音菩薩

南 NAM
無 MÔ
遠 VIỄN
離 LY
一 NHẤT
切 THIẾT
諸 CHƯ
畏 UY
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ
薩 TÁT

南無佛救善神常當擁護觀世音菩薩

薩 TAT

南無現作菩薩成就眾生觀世音菩薩

四十八

薩 TAT

南 NAM
無 MÔ
退 THOÀI
散 TÁN
害 HẠI
苗 MIÊU
菓 QUẢ
子 TỬ
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ
薩 TÁT

南無如意珠手觀世音菩薩

南無縹索手觀世音菩薩
NAM MÔ QUYÊN SÁCH THỦ QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT

南無滿足諸希求觀世音菩薩

薩

南無於無量劫成就大悲觀世音菩薩

薩

南無常念觀音永作依怙觀世音菩薩

四十七

薩

南無富貴資生無不豐足觀世音菩薩

南無能令貨食增長觀世音菩薩

薩

南無罪惡消滅究竟成佛觀世音菩薩

滿MÀN 足TÚC 我NGA 今KIM 瞽KHE 首THỦ 禮LỄ 願NGUYỄN 共CÔNG 諸CHỦ 眾CHÚNG 生SINH 所SỞ 求CẦU 皆GIẢI

南NAM 無MÔ 薩TÁT 直CHỨC 至TRÍ 菩BỒ 提ĐỀ 永VĨNH 離LÍ 惡ÁC 趣THỦ 觀QUÁN 世THẾ 音ÂM 菩BỒ

南NAM 無MÔ 薩TÁT 一NHẤT 切THIỆT 妙RIỆU 具CỤ 皆GIẢI 自TỰ 莊CHANG 嚴NGHIÊM 觀QUÁN 世THẾ 音ÂM 菩BỒ

南NAM 無MÔ 薩TÁT 戰CHIẾN 伐PHẠT 鬪ĐẤU 爭TRANH 無VÔ 有HỮU 不BÁT 勝THẮNG 觀QUÁN 世THẾ 音ÂM 菩BỒ

南NAM 無MÔ 若NHƯỢC 有HỮU 諸CHỦ 患HOẠN 但ĐẢN 讀ĐỘC 皆GIẢI 除TRỪ 觀QUÁN 世THẾ 音ÂM 菩BỒ

南 NAM
無 MÔ
一 NHẬT
切 THIẾT
所 SỞ
求 CẦU
無 VÔ
能 NĂNG
障 TRƯỜNG
礙 NGẠI
觀 QUAN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ

薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
不 BÁT
須 TU
擇 TRẠCH
日 NHẬT
讀 ĐỘC
卽 TỨC
成 THÀNH
就 TỰ
觀 QUAN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ

薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
不 BÁT
須 TU
持 TRÌ
齋 CHAI
讀 ĐỘC
卽 TỨC
應 ỨNG
驗 NGHIỆM
觀 QUAN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ

四十五

薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
無 VÔ
有 HỮU
餘 DƯ
呪 CHÚ
與 GIỮ
如 NHƯ
意 Ý
輪 LUÂN
等 ĐẲNG
者 GIẢ
觀 QUAN
世 THẾ

音 ÂM
菩 BỒ
薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
五 NGŨ
無 VÔ
間 GIÁN
罪 TỘI
消 TIÊU
滅 GIẾT
無 VÔ
餘 GIỮ
觀 QUAN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ

薩 TÁT

薩 TÁT

南 NAM	南 NAM	南 NAM	南 NAM
無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ
一 NHẬT	如 NHƯ	如 NHƯ	雨 VŨ
切 THIẾT	如 NHƯ	大 ĐẠI	大 ĐẠI
所 SỞ	意 Ý	劫 KIẾT	寶 BẢO
願 NGUYỄN	珠 CHÂU	樹 THỤ	雨 VŨ
悉 TÁT	觀 QUÁN	觀 QUÁN	觀 QUÁN
皆 GIẢI	世 THẾ	世 THẾ	世 THẾ
滿 MÃN	音 ÂM	音 ÂM	音 ÂM
足 TÚC	菩 BỒ	菩 BỒ	菩 BỒ
觀 QUÁN	薩 TÁT	薩 TÁT	薩 TÁT
世 THẾ			
音 ÂM			
菩 BỒ			

薩 TÁT

南 NAM	薩 TÁT	南 NAM	薩 TÁT
無 MÔ		無 MÔ	
觀 QUÁN		若 NHƯỢC	
世 THẾ		欲 DỤC	
音 ÂM		見 KIẾN	
心 TÂM		佛 PHẬT	
秘 BÍ		當 ĐƯƠNG	
密 MẬT		與 GIỮ	
與 GIỮ		見 KIẾN	
願 NGUYỄN		佛 PHẬT	
觀 QUÁN		觀 QUÁN	
世 THẾ		世 THẾ	
音 ÂM		音 ÂM	
菩 BỒ		菩 BỒ	

南無心所願事悉能與之觀世音菩薩

南無於所求物如風疾至觀世音菩薩

南無呪力應墮地獄卽得解脫觀世

菩薩

南無呪力能令惡業障破壞觀世音菩薩

南無能令眾生得大勝益觀世音菩薩

南 NAM
無 MÔ
能 NĂNG
令 LINH
眾 CHUNG
苦 KHÔ
得 ĐẮC
大 ĐẠI
勝 THẮNG
樂 LẠC
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ
薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
能 NĂNG
令 LINH
地 ĐỊA
獄 NGỤC
門 MÔN
開 KHAI
罪 TỘI
人 NHÂN
鮮 GIẢI
脫 THOÁT
觀 QUÁN
世 THẾ

南 NAM
無 MÔ
速 TỐC
令 LINH
成 THÀNH
就 TỰU
八 BÁT
十 THẬP
種 CHUNG
好 HẢO
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ

薩 TÁT
南 NAM
無 MÔ
速 TỐC
令 LINH
成 THÀNH
就 TỰU
三 TAM
十 THẬP
二 NHỊ
相 TƯỚNG
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ
薩 TÁT
南 NAM
無 MÔ
速 TỐC
令 LINH
到 ĐÁO
佛 PHẬT
地 ĐỊA
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ
薩 TÁT
南 NAM
無 MÔ
速 TỐC
令 LINH
得 ĐẮC
十 THẬP
住 TRỤ
地 ĐỊA
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ
薩 TÁT
南 NAM
無 MÔ
速 TỐC
令 LINH
得 ĐẮC
大 ĐẠI
乘 THỪA
信 TIN
根 GÂN
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ
薩 TÁT

南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM
無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ
速	TÔC	速	TÔC	能	NĂNG	能	NĂNG	能	NĂNG
令	LINH	令	LINH	遣	KHIỂN	遣	KHIỂN	遣	KHIỂN
聲	THANH	滿	MÀN	毘	TỠ	鳩	CỦU	電	ĐIỆN
聞	VĂN	足	TÚC	舍	XÁ	槃	BÀN	神	THẦN
證	CHỨNG	六	LỤC	闍	SÀ	荼	TRA	擁	ỦNG
果	QUẢ	度	ĐỘ	擁	ỦNG	擁	ỦNG	護	HỘ
觀	QUÁN	行	HÀNH	護	HỘ	護	HỘ	觀	QUÁN
世	THẾ	觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN	世	THẾ
音	ÂM	世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ	音	ÂM
菩	BỒ	音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM	菩	BỒ
薩	TÁT	菩	BỒ	薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT

南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM
無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ
能	NĂNG	能	NĂNG	能	NĂNG	能	NĂNG	能	NĂNG
遣	KHIỂN	遣	KHIỂN	遣	KHIỂN	遣	KHIỂN	遣	KHIỂN
雷	LÔI	地	ĐỊA	風	PHONG	火	HỎA	水	THỦY
神	THẦN	神	THẦN	神	THẦN	神	THẦN	神	THẦN
擁	ỦNG	擁	ỦNG	擁	ỦNG	擁	ỦNG	擁	ỦNG
護	HỘ	護	HỘ	護	HỘ	護	HỘ	護	HỘ
觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN
世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ
音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM
菩	BỒ	菩	BỒ	菩	BỒ	菩	BỒ	菩	BỒ
薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT

南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM	菩	BÔ
無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	薩	TÁT
能	NĂNG	能	NĂNG	能	NĂNG	能	NĂNG		
遣	KHIÊN	遣	KHIÊN	遣	KHIÊN	遣	KHIÊN		
摩	MA	緊	KHÂN	乾	CÂN	阿	A		
睺	HÂU	那	NA	闍	THÁT	修	TU		
羅	LA	羅	LA	婆	BÀ	羅	LA		
擁	ÚNG	擁	ÚNG	擁	ÚNG	擁	ÚNG		
護	HỘ	護	HỘ	護	HỘ	護	HỘ		
觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN		
世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ		
音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM		
菩	BÔ	菩	BÔ	菩	BÔ	菩	BÔ		
薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT		

南	NAM	菩	BÔ	南	NAM	菩	BÔ	南	NAM
無	MÔ	薩	TÁT	無	MÔ	薩	TÁT	無	MÔ
能	NĂNG			能	NĂNG			能	NĂNG
遣	KHIÊN			遣	KHIÊN			遣	KHIÊN
伊	Y			婆	BÀ			跋	BÁT
鉢	BÁT			伽	GIÀ			難	NAN
羅	LA			羅	LA			陀	ĐA
龍	LONG			龍	LONG			龍	LONG
王	VƯƠNG			王	VƯƠNG			王	VƯƠNG
擁	ÚNG			擁	ÚNG			擁	ÚNG
護	HỘ			護	HỘ			護	HỘ
觀	QUÁN			觀	QUÁN			觀	QUÁN
世	THẾ			世	THẾ			世	THẾ
音	ÂM			音	ÂM			音	ÂM

南無能遣難陀龍王擁護觀世音菩薩
NAM MÔ NĀNG KHĪEN NAN ĐÀ LONG VƯƠNG ỦNG HỘ QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT

南無能遣散脂大將擁護觀世音菩薩
NAM MÔ NĀNG KHĪEN TÁN CHÍ ĐÀI TƯỚNG ỦNG HỘ QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT

南無能遣跋陀羅擁護觀世音菩薩
NAM MÔ NĀNG KHĪEN BÁT ĐÀ LA ỦNG HỘ QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT

世音菩薩
THẾ ÂM BỒ TÁT

南無能遣二十八部大僊眾擁護觀
NAM MÔ NĀNG KHĪEN NHỊ THẬP BÁT BỘ ĐẠI TIÊN CHÚNG ỦNG HỘ QUÁN

南 NAM
無 MÔ
能 NĂNG
遣 KHÍEN
金 KIM
色 SẮC
孔 KHÔNG
雀 TƯỚC
王 VƯƠNG
擁 ỦNG
護 HỘ
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM

菩 BỒ
薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
能 NĂNG
遣 KHÍEN
毘 TỠ
沙 SA
門 MÔN
天 THIÊN
王 VƯƠNG
擁 ỦNG
護 HỘ
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM

音 ÂM
菩 BỒ
薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
能 NĂNG
遣 KHÍEN
毘 TỠ
婁 LÂU
博 BÁC
义 XOA
天 THIÊN
王 VƯƠNG
擁 ỦNG
護 HỘ
觀 QUÁN
世 THẾ

音 ÂM
菩 BỒ
薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
能 NĂNG
遣 KHÍEN
毘 TỠ
婁 LÂU
勒 LẶC
义 SOA
天 THIÊN
王 VƯƠNG
擁 ỦNG
護 HỘ
觀 QUÁN
世 THẾ

南 NAM
無 MÔ
能 NĂNG
遣 KHÍEN
大 ĐAI
力 LỰC
眾 CHÚNG
擁 ỦNG
護 HỘ
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ
薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
能 NĂNG
遣 KHÍEN
補 BỔ
丹 ĐAN
那 NA
擁 ỦNG
護 HỘ
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ
薩 TÁT

音 ÂM
菩 BỒ
薩 TÁT

南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM
無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ
能	NĂNG	能	NĂNG	能	NĂNG	能	NĂNG	能	NĂNG
遣	KHIÊN	遣	KHIÊN	遣	KHIÊN	遣	KHIÊN	遣	KHIÊN
提	ĐỀ	婆	BÀ	功	CÔNG	大	ĐẠI	帝	ĐẾ
頭	ĐẦU	惶	NIẾT	德	ĐỨC	辨	BIỆN	釋	THÍCH
賴	LẠI	那	NA	天	THIÊN	天	THIÊN	王	VƯƠNG
吒	CHA	擁	ỦNG	擁	ỦNG	擁	ỦNG	擁	ỦNG
天	THIÊN	護	HỘ	護	HỘ	護	HỘ	護	HỘ
王	VƯƠNG	觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN
擁	ỦNG	世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ
護	HỘ	音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM
觀	QUÁN	菩	BỒ	菩	BỒ	菩	BỒ	菩	BỒ
世	THẾ	薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT

南無能遣 燄羅擁護觀世音菩薩

三十七

南	NAM	南	NAM	南	NAM
無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ
能	NĂNG	能	NĂNG	能	NĂNG
遣	KHIỂN	遣	KHIỂN	遣	KHIỂN
五	NGŨ	三	TAM	薩	TÁT
部	BỘ	鉢	BÁT	和	HÒA
淨	TỊNH	羅	LA	羅	LA
居	CƯ	擁	ỦNG	擁	ỦNG
擁	ỦNG	護	HỘ	護	HỘ
護	HỘ	觀	QUÁN	觀	QUÁN
觀	QUÁN	世	THẾ	世	THẾ
世	THẾ	音	ÂM	音	ÂM
音	ÂM	菩	BỒ	菩	BỒ
菩	BỒ	薩	TÁT	薩	TÁT

薩 TÁT

南 NAM

無 MÔ

能 NĂNG

遣 KHİEN

應 ÚNG

德 ĐỨC

毘 TÍ

多 ĐA

擁 ỦNG

護 HỘ

觀 QUÁN

世 THẾ

音 ÂM

菩 BỒ

菩 BỒ

薩 TÁT

南 NAM

無 MÔ

能 NĂNG

遣 KHİEN

畢 TÁT

婆 BÀ

伽 GIÀ

羅 LA

王 VƯƠNG

擁 ỦNG

護 HỘ

觀 QUÁN

世 THẾ

音 ÂM

南 NAM

無 MÔ

能 NĂNG

遣 KHİEN

半 BÁN

祇 ĐỀ

羅 LA

擁 ỦNG

護 HỘ

觀 QUÁN

世 THẾ

音 ÂM

菩 BỒ

薩 TÁT

南 NAM

無 MÔ

能 NĂNG

遣 KHİEN

真 CHÂN

陀 ĐÀ

羅 LA

擁 ỦNG

護 HỘ

觀 QUÁN

世 THẾ

音 ÂM

菩 BỒ

薩 TÁT

薩 TÁT

南 NAM

無 MÔ

能 NĂNG

遣 KHİEN

滿 MẢN

喜 HỈ

車 XA

鉢 BÁT

擁 ỦNG

護 HỘ

觀 QUÁN

世 THẾ

音 ÂM

菩 BỒ

南 NAM

無 MÔ

能 NĂNG

遣 KHİEN

迦 GA

婁 LÂU

羅 LA

擁 ỦNG

護 HỘ

觀 QUÁN

世 THẾ

音 ÂM

菩 BỒ

薩 TÁT

南 NAM

無 MÔ

能 NĂNG

遣 KHİEN

婆 BÀ

馱 CẬP

婆 BÀ

擁 ỦNG

護 HỘ

觀 QUÁN

世 THẾ

音 ÂM

菩 BỒ

薩 TÁT

南 NAM 無 MÔ 能 NĂNG 遣 KHIÊN 婆 BÀ 毘 TÌ 羅 LA 擁 ỦNG 護 HỘ 觀 QUÁN 世 THẾ 音 ÂM 菩 BÔ 薩 TÁT

南 NAM 無 MÔ 能 NĂNG 遣 KHIÊN 摩 MA 醯 HÊ 首 THỦ 囉 LA 擁 ỦNG 護 HỘ 觀 QUÁN 世 THẾ 音 ÂM 菩 BÔ

南 NAM 無 MÔ 薩 TÁT 能 NĂNG 遣 KHIÊN 賞 THUÔNG 迦 CA 羅 LA 金 KIM 剛 CƯƠNG 擁 ỦNG 護 HỘ 觀 QUÁN 世 THẾ 音 ÂM

南 NAM 無 MÔ 菩 BÔ 薩 TÁT 能 NĂNG 遣 KHIÊN 八 BÁT 部 BỘ 力 LỰC 士 SĨ 擁 ỦNG 護 HỘ 觀 QUÁN 世 THẾ 音 ÂM 菩 BÔ

南 NAM
無 MÔ
能 NĂNG
遣 KHIỂN
鶖 UYÊN
俱 CÂU
屍 THÌ
金 KIM
剛 CƯƠNG
擁 ỦNG
護 HỘ
觀 QUAN
世 THẾ
音 ÂM

菩 BÔ
薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
能 NĂNG
遣 KHIỂN
軍 QUÂN
荼 TRÀ
利 LỢI
金 KIM
剛 CƯƠNG
擁 ỦNG
護 HỘ
觀 QUAN
世 THẾ
音 ÂM

薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
常 THƯỜNG
得 ĐẮC
烏 Ô
芻 SÔ
金 KIM
剛 CƯƠNG
擁 ỦNG
護 HỘ
觀 QUAN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BÔ

薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
能 NĂNG
遣 KHIỂN
密 MẬT
跡 TÍCH
金 KIM
剛 CƯƠNG
擁 ỦNG
護 HỘ
觀 QUAN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BÔ

南 NAM
無 MÔ
常 THƯỜNG
演 DIỄN
說 THUYẾT
大 ĐẠI
悲 BI
心 TÂM
呪 CHÚ
觀 QUAN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BÔ
薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
常 THƯỜNG
在 TẠI
補 BỔ
陀 ĐÀ
落 LẠC
山 SƠN
觀 QUAN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BÔ
薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
常 THƯỜNG
觀 BỐ
千 THIÊN
手 THỦ
千 THIÊN
眼 NHÃN
觀 QUAN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BÔ
薩 TÁT

南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM
無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ
常	THƯỜNG	常	THƯỜNG	與	GIỮ	與	GIỮ	與	GIỮ	與	GIỮ	與	GIỮ	與	GIỮ
聞	VĂN	見	KIẾN	我	NGÃ	我	NGÃ	我	NGÃ	我	NGÃ	我	NGÃ	我	NGÃ
一	NHẤT	十	THẬP	早	TAO	早	TAO	速	TỐC	早	TAO	速	TỐC	速	TỐC
切	THIỆT	方	PHƯƠNG	同	ĐỒNG	會	HỘI	會	HỘI	登	ĐĂNG	乘	THỪA	度	ĐỘ
善	THIỆN	佛	PHẬT	法	PHÁP	無	VÔ	為	VÌ	湟	HIẾT	若	BÁT	一	NHẤT
法	PHÁP	觀	QUÁN	性	TÍNH	為	VÌ	舍	XÁ	樂	BÀN	般	NHÀ	切	THIỆT
觀	QUÁN	世	THẾ	身	THÂN	舍	XÁ	觀	QUÁN	山	SƠN	船	THUYỀN	眾	CHUNG
世	THẾ	音	ÂM	觀	QUÁN	觀	QUÁN	世	THẾ	觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN
音	ÂM	菩	ÂM	世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ
菩	BỒ	薩	BỒ	音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM
薩	TÁT		TÁT	菩	BỒ	菩	BỒ	菩	BỒ	菩	BỒ	菩	BỒ	菩	BỒ
				薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT

南 NAM 南 NAM
無 MÔ 無 MÔ
與 GIỮ 與 GIỮ
我 NGÃ 我 NGÃ
早 TẠO 早 TẠO
得 ĐẮC 得 ĐẮC
智 CHÍ 智 CHÍ
慧 TUỆ 慧 TUỆ
眼 NHÂN 眼 NHÂN
觀 QUÁN 觀 QUÁN
世 THẾ 世 THẾ
音 ÂM 音 ÂM
菩 BỒ 菩 BỒ
薩 TÁT 薩 TÁT

薩 TÁT

南 NAM 南 NAM
無 MÔ 無 MÔ
所 SỞ 所 SỞ
聞 VĂN 聞 VĂN
正 CHỈNH 正 CHỈNH
法 PHÁP 法 PHÁP
悟 NGỘ 悟 NGỘ
甚 THÂM 甚 THÂM
深 THÂM 深 THÂM
義 NGHĨA 義 NGHĨA
觀 QUÁN 觀 QUÁN
世 THẾ 世 THẾ
音 ÂM 音 ÂM
菩 BỒ 菩 BỒ
薩 TÁT 薩 TÁT

三十二

南 NAM 南 NAM
無 MÔ 無 MÔ
龍 LONG 龍 LONG
天 THIÊN 天 THIÊN
善 THIÊN 善 THIÊN
神 THẦN 神 THẦN
常 THƯỜNG 常 THƯỜNG
護 Hộ 護 Hộ
觀 QUÁN 觀 QUÁN
世 THẾ 世 THẾ
音 ÂM 音 ÂM
菩 BỒ 菩 BỒ
薩 TÁT 薩 TÁT

果 QUẢ 遂 TOẠI

我 NGÃ 我 NGÃ
今 KIM 今 KIM
誓 KHÊ 誓 KHÊ
首 THỦ 首 THỦ
禮 LỄ 禮 LỄ
願 NGUYỄN 願 NGUYỄN
共 CỘNG 共 CỘNG
諸 CHỦ 諸 CHỦ
衆 CHÚNG 衆 CHÚNG
生 SINH 生 SINH
所 SỞ 所 SỞ
求 CẦU 求 CẦU
皆 GIẢI 皆 GIẢI

南 NAM 南 NAM
無 MÔ 無 MÔ
所 SỞ 所 SỞ
有 HỮU 有 HỮU
無 VÔ 無 VÔ
他 THA 他 THA
劫 KIẾP 劫 KIẾP
奪 ĐOẠT 奪 ĐOẠT
觀 QUÁN 觀 QUÁN
世 THẾ 世 THẾ
音 ÂM 音 ÂM
菩 BỒ 菩 BỒ
薩 TÁT 薩 TÁT

南 NAM	南 NAM	南 NAM	南 NAM	南 NAM
無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ
得 BẮC	所 SỞ	不 BẤT	道 ĐẠO	身 THÂN
人 NHÂN	有 HỮU	犯 PHẠM	心 TÂM	根 CĂN
恭 CUNG	眷 QUYÊN	禁 GẤM	純 THUẦN	具 CỤ
觀 QUÁN	屬 THUỘC	戒 GIỚI	燕 THỰC	足 TỨC
世 THẾ	和 HÒA	觀 QUÁN	觀 QUÁN	觀 QUÁN
音 ÂM	順 THUẬN	世 THẾ	世 THẾ	世 THẾ
菩 BỒ	觀 QUÁN	音 ÂM	音 ÂM	音 ÂM
薩 TÁT	世 THẾ	菩 BỒ	菩 BỒ	菩 BỒ
	音 ÂM	薩 TÁT	薩 TÁT	薩 TÁT
	菩 BỒ			
	薩 TÁT			

南 NAM	南 NAM	南 NAM	南 NAM	南 NAM
無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ
常 THƯỜNG	常 THƯỜNG	常 THƯỜNG	所 SỞ	得 BẮC
逢 PHÙNG	生 SINH	生 SINH	生 SINH	十 THẬP
善 THIÊN	好 HẢO	善 THIÊN	常 THƯỜNG	五 NGŨ
友 HỮU	時 THỜI	國 QUỐC	逢 PHÙNG	種 CHUNG
觀 QUÁN	觀 QUÁN	觀 QUÁN	善 THIÊN	善 THIÊN
世 THẾ	世 THẾ	世 THẾ	王 VƯƠNG	生 SINH
音 ÂM	音 ÂM	音 ÂM	觀 QUÁN	觀 QUÁN
菩 BỒ	菩 BỒ	菩 BỒ	世 THẾ	世 THẾ
薩 TÁT	薩 TÁT	薩 TÁT	音 ÂM	音 ÂM
			菩 BỒ	菩 BỒ
			薩 TÁT	薩 TÁT

南無不為水漂焚死觀世音菩薩

南無不為毒藥所中死觀世音菩薩

南無不為蠱毒所害死觀世音菩薩

南無不為狂亂失念死觀世音菩薩

南無不為樹岸墜落死觀世音菩薩

三

南無不為惡人厭魅死觀世音菩薩

南無不為邪神惡鬼得便死觀世音

菩薩

南無不為惡病纏身死觀世音菩薩

南無不為非分自害死觀世音菩薩

南 NAM
無 MÔ
能 NĂNG
令 LINH
大 ĐẠI
乘 THỪA
法 PHÁP
芽 NHA
增 TĂNG
長 TRƯỞNG
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ
薩 TÁT

薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
能 NĂNG
興 HƯNG
所 SỞ
修 TU
成 THÀNH
辨 BIỆN
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ
薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
能 NĂNG
除 TRỪ
十 THẬP
五 NGŨ
種 CHŨNG
惡 AC
死 TỬ
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ
薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
不 BẤT
令 LINH
飢 CỎ
餓 NGÀ
苦 KHỔ
死 TỬ
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ
薩 TÁT

二十九

南 NAM
無 MÔ
不 BẤT
爲 VI
禁 CẤM
杖 TRƯỞNG
楚 SỞ
死 TỬ
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ
薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
不 BẤT
爲 VI
冤 OAN
讐 THÙ
對 ĐỐI
死 TỬ
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ
薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
不 BẤT
爲 VI
軍 QUÂN
陣 TRẬN
相 TƯƠNG
殺 SÁT
死 TỬ
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ
薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
不 BẤT
爲 VI
惡 AC
欲 DỤC
怨 OÁN
苦 KHỔ
死 TỬ
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ
薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
不 BẤT
爲 VI
毒 ĐỘC
蛇 SÀ
所 SỞ
中 TRUNG
死 TỬ
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ
薩 TÁT

南無菩薩
南無令月光菩薩擁護眾生觀世音
NAM MÔ LING NGUYỆT QUANG BÔ TÁT UNG HỘ CHÚNG SINH QUAN THẾ ÂM

南無令日光菩薩擁護眾生觀世音
南無能令國土安穩觀世音菩薩
NAM MÔ LING NHẬT QUANG BÔ TÁT UNG HỘ CHÚNG SINH QUAN THẾ ÂM NAM MÔ NĂNG LING QUỐC ĐỘ AN ỔN QUAN THẾ ÂM BÔ TÁT

南無能令惡事消滅觀世音菩薩
南無能興人民安樂觀世音菩薩
南無能令菓實豐饒觀世音菩薩
南無能令雨澤順時觀世音菩薩
南無能令國還政政治觀世音菩薩
NAM MÔ NĂNG LING ÁC SỰ TIÊU DIỆT QUAN THẾ ÂM BÔ TÁT NAM MÔ NĂNG HƯNG NHÂN DÂN AN LẠC QUAN THẾ ÂM BÔ TÁT NAM MÔ NĂNG QUẢ THỰC PHONG NHIỀU QUAN THẾ ÂM BÔ TÁT NAM MÔ NĂNG VŨ TRẠCH THUẬN THỜI QUAN THẾ ÂM BÔ TÁT NAM MÔ NĂNG QUỐC HOÀN CHÍNH TRỊ QUAN THẾ ÂM BÔ TÁT

南 NAM	南 NAM	南 NAM	南 NAM
薩 TÁT	無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ
	能 NĂNG	能 NĂNG	能 NĂNG
	使 SỬ	弭 NHỊ	除 TRỪ
	外 NGOẠI	叛 BẠN	日 NHẬT
	國 QUỐC	臣 THẦN	月 NGUYỆT
	怨 OÁN	謀 MƯU	失 THẤT
	敵 ĐỊCH	逆 NGHỊCH	度 ĐỘ
	自 TỰ	觀 QUÁN	觀 QUÁN
	降 HÀNG	世 THẾ	世 THẾ
	觀 QUÁN	音 ÂM	音 ÂM
	世 THẾ	菩 BỒ	菩 BỒ
	音 ÂM	薩 TÁT	薩 TÁT
	菩 BỒ		

南 NAM	南 NAM	南 NAM	南 NAM
薩 TÁT	無 MÔ	薩 TÁT	薩 TÁT
	呪 CHÚ		無 MÔ
	力 LỰC		呪 CHÚ
	能 NĂNG		力 LỰC
	除 TRỪ		能 NĂNG
	疫 DỊCH		使 SỬ
	氣 KHÍ		國 QUỐC
	流 LƯU		土 ĐỘ
	行 HÀNH		豐 PHONG
	觀 QUÁN		饒 NHIEU
	世 THẾ		觀 QUÁN
	音 ÂM		世 THẾ
	菩 BỒ		音 ÂM
			菩 BỒ

南 NAM
無 MÔ
咒 CHÚ
力 LỰC
能 NĂNG
除 TRỪ
他 THA
國 QUỐC
悉 OÁN
敵 ĐỊCH
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ

薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
咒 CHÚ
力 LỰC
能 NĂNG
除 TRỪ
國 QUỐC
土 ĐỘ
災 TAI
難 NẠN
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ

薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
持 TRÌ
咒 CHÚ
龍 LONG
天 THIÊN
常 THƯỜNG
當 ĐƯƠNG
擁 ỦNG
護 Hộ
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ

二十六

薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
持 TRÌ
咒 CHÚ
風 PHONG
吹 XUY
著 TRƯỚC
人 NHÂN
滅 DIỆT
罪 TỘI
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ

薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
持 TRÌ
咒 CHÚ
出 XUẤT
言 NGÔN
歡 HOAN
喜 Hỷ
愛 ÁI
敬 KÍNH
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ

薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
持 TRÌ
呪 CHÚ
風 PHONG
吹 SUY
人 NHÂN
身 THÂN
得 ĐẮC
利 LỢI
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ

薩 TAT

南 NAM
無 MÔ
持 TRÌ
呪 CHÚ
浴 DỤC
水 THỦY
霑 CHIÊM
人 NHÂN
消 TIÊU
罪 TỘI
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ
薩 TAT

南 NAM
無 MÔ
持 TRÌ
呪 CHÚ
利 LỢI
他 THA
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ
薩 TAT

南 NAM
無 MÔ
除 TRỪ
不 BẤT
饒 NHIÊU
益 ICH
事 SỰ
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ
薩 TAT

南 NAM
無 MÔ
除 TRỪ
謀 MƯU
害 HẠI
恐 KHỦNG
怖 PHÔ
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ
薩 TAT

南 NAM
無 MÔ
除 TRỪ
打 ĐÁ
罵 MẠ
誹 PHỈ
謗 BẢNG
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ
薩 TAT

南 NAM
無 MÔ
除 TRỪ
囚 TÙ
禁 CẤM
枷 GIÀ
鎖 TỎA
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ
薩 TAT

南 NAM
無 MÔ
除 TRỪ
患 HOẠN
甘 CAM
潤 NHUẬN
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ
薩 TAT

南 NAM
無 MÔ
除 TRỪ
患 HOẠN
癩 LẠI
瘡 GIẢN
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ
薩 TAT

南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM
無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ
除	TRỦ	除	TRỦ	除	TRỦ	除	TRỦ	除	TRỦ
毒	ĐỘC	節	TIẾT	疥	ĐÌNH	遊	DU	癰	ỦNG
腫	THŨNG	腫	THŨNG	腫	THŨNG	腫	THŨNG	腫	THŨNG
觀	QUAN	觀	QUAN	觀	QUAN	觀	QUAN	觀	QUAN
世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ
音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM
菩	BÔ	菩	BÔ	菩	BÔ	菩	BÔ	菩	BÔ
薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT

南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM
無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ
除	TRỦ	除	TRỦ	除	TRỦ	除	TRỦ	除	TRỦ
毒	ĐỘC	漏	LẬU	華	HOA	甘	CAM	炮	BÀO
瘡	SANG	瘡	SANG	瘡	SANG	瘡	SANG	瘡	SANG
觀	QUAN	觀	QUAN	觀	QUAN	觀	QUAN	觀	QUAN
世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ
音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM
菩	BÔ	菩	BÔ	菩	BÔ	菩	BÔ	菩	BÔ
薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT

南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM
無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ
除	TRỪ	除	TRỪ	除	TRỪ	除	TRỪ	除	TRỪ
疥	GIỎI	重	CHỌNG	白	BẠCH	癰	LUYÊN	麻	LÂM
癬	TIỀN	癩	LẠI	癩	LẠI	癰	TỊCH	病	BỆNH
病	BỆNH	病	BỆNH	病	BỆNH	病	BỆNH	觀	QUÁN
觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN	世	THẾ
世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ	音	ÂM
音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM	菩	BÔ
菩	BÔ	菩	BÔ	菩	BÔ	菩	BÔ	薩	TÁT
薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT		

南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM
無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ
除	TRỪ	除	TRỪ	除	TRỪ	除	TRỪ	除	TRỪ
痢	LỊ	痔	CHỈ	氣	KHÍ	風	PHONG	肩	KIÊN
病	BỆNH	病	BỆNH	病	BỆNH	病	BỆNH	膊	BÁC
觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN	痛	THÔNG
世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ	觀	QUÁN
音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM	世	THẾ
菩	BÔ	菩	BÔ	菩	BÔ	菩	BÔ	音	ÂM
薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT	菩	BÔ
								薩	TÁT

南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM
無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ
除	TRƯ	除	TRƯ	除	TRƯ	除	TRƯ	除	TRƯ
咽	YẾT	頭	ĐẦU	手	THỦ	支	CHI	脛	TOẢ
喉	HẦU	面	DIỆN	足	TÚC	節	TIẾT	膝	TÁT
痛	THÔNG	痛	THÔNG	痛	THÔNG	痛	THÔNG	痛	THÔNG
觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN
世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ
音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM
菩	BỒ	菩	BỒ	菩	BỒ	菩	BỒ	菩	BỒ
薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT

南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM
無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ
除	TRƯ	除	TRƯ	除	TRƯ	除	TRƯ	除	TRƯ
腕	KHOAN	斷	ĐOAN	脇	HIẾP	腰	YÊU	臍	TÊ
痛	THÔNG	齧	NGẠC	腋	DỊCH	脊	TÍCH	痛	THÔNG
觀	QUÁN	痛	THÔNG	痛	THÔNG	痛	THÔNG	觀	QUÁN
世	THẾ	觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN	世	THẾ
音	ÂM	世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ	音	ÂM
菩	BỒ	菩	BỒ	菩	BỒ	菩	BỒ	菩	BỒ
薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT

南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM
無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ
除	TRỪ	除	TRỪ	除	TRỪ	除	TRỪ	除	TRỪ
心	TÂM	唇	THÂN	牙	NHA	齒	XỈ	舌	THIỆT
胸	HUNG	痛	THÔNG	痛	THÔNG	痛	THÔNG	痛	THÔNG
痛	THÔNG	觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN
觀	QUÁN	世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ
世	THẾ	音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM
音	ÂM	菩	BỒ	菩	BỒ	菩	BỒ	菩	BỒ
菩	BỒ	薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT
薩	TÁT								

南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM
無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ
除	TRỪ	除	TRỪ	除	TRỪ	不	BÁT	現	HIỆN
鼻	TỶ	耳	NHĨ	眼	NHỐN	空	KHÔNG	作	TÁC
痛	THÔNG	痛	THÔNG	痛	THÔNG	翳	QUYẾN	菩	BỒ
觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN	索	SÁCH	薩	TÁT
世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ	觀	QUÁN	觀	QUÁN
音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM	世	THẾ	世	THẾ
菩	BỒ	菩	BỒ	菩	BỒ	音	ÂM	音	ÂM
薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT	菩	BỒ	菩	BỒ
						薩	TÁT	薩	TÁT

南	NAM	南	NAM	南	NAM	滿	MẢN	我	NGÃ
無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	足	TÚC	今	KIM
令	LINH	安	AN	千	THIÊN	光	QUANG	替	KHẾ
人	NHÂN	樂	LẠC	眼	NHỒN	首	THỦ	禮	LỄ
具	CỤ	成	THÀNH	觀	QUÁN	願	NGUYỆN	共	CỘNG
大	ĐẠI	就	TỰ	世	THẾ	諸	CHỦ	眾	CHÚNG
悲	BÍ	眾	CHÚNG	音	ÂM	生	SINH	所	SỞ
願	NGUYỆN	生	SINH	菩	BỒ	薩	TÁT	求	CẦU
力	LỰC	觀	QUÁN	世	THẾ	音	ÂM	皆	GIẢI
觀	QUÁN	世	THẾ	音	ÂM	菩	BỒ		
世	THẾ	音	ÂM	菩	BỒ	薩	TÁT		
音	ÂM	菩	BỒ	薩	TÁT				
菩	BỒ	薩	TÁT						
薩	TÁT								

二十

南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM
無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ
撚	NHIÊN	觀	QUÁN	廣	QUẢNG	神	THẦN	藥	DƯỢC
索	SÁCH	世	THẾ	大	ĐẠI	通	THÔNG	王	VƯƠNG
觀	QUÁN	音	ÂM	自	TỰ	藏	TÀNG	藏	TÀNG
世	THẾ	自	TỰ	在	TAI	觀	QUÁN	觀	QUÁN
音	ÂM	在	TAI	觀	QUÁN	世	THẾ	世	THẾ
菩	BỒ	觀	QUÁN	世	THẾ	音	ÂM	音	ÂM
薩	TÁT	世	THẾ	音	ÂM	菩	BỒ	菩	BỒ
		音	ÂM	菩	BỒ	薩	TÁT	薩	TÁT
		菩	BỒ	薩	TÁT				
		薩	TÁT						

南 NAM	南 MAM	南 NAM	南 NAM	南 NAM
無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ
解 GIẢI	常 THƯỜNG	無 VÔ	虛 HƯ	禪 THUYỀN
脫 THOÁT	住 TRỤ	畏 UY	空 KHÔNG	定 ĐỊNH
藏 TẠNG	藏 TẠNG	藏 TẠNG	藏 TẠNG	藏 TẠNG
觀 QUÁN	觀 QUÁN	觀 QUÁN	觀 QUÁN	觀 QUÁN
世 THẾ	世 THẾ	世 THẾ	世 THẾ	世 THẾ
音 ÂM	音 ÂM	音 ÂM	音 ÂM	音 ÂM
菩 BỒ	菩 BỒ	菩 BỒ	菩 BỒ	菩 BỒ
薩 TÁT	薩 TÁT	薩 TÁT	薩 TÁT	薩 TÁT

南 NAM	南 NAM	南 NAM	南 NAM	南 NAM
無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ
妙 RIÊU	慈 TỪ	光 QUANG	具 CỤ	能 NĂNG
法 PHÁP	悲 Bİ	明 MINH	佛 PHẬT	令 LINH
藏 TẠNG	藏 TẠNG	身 THÂN	身 THÂN	眾 CHÚNG
觀 QUÁN	觀 QUÁN	藏 TẠNG	藏 TẠNG	生 SINH
世 THẾ	世 THẾ	觀 QUÁN	觀 QUÁN	得 ĐẮC
音 ÂM	音 ÂM	世 THẾ	世 THẾ	善 THIÊN
菩 BỒ	菩 BỒ	音 ÂM	音 ÂM	果 QUẢ
薩 TÁT	薩 TÁT	菩 BỒ	菩 BỒ	觀 QUÁN
		薩 TÁT	薩 TÁT	世 THẾ
				音 ÂM
				菩 BỒ
				薩 TÁT

南 NAM 南 NAM
無 MÔ 無 MÔ 薩 TÁT
能 NĂNG 能 NĂNG
除 TRỪ 除 TRỪ
貪 THAM 邪 TĀ
染 NHIỄM 心 TÂM
心 TÂM 觀 QUÁN
觀 QUÁN 世 THẾ
世 THẾ 音 ÂM
音 ÂM 菩 BỒ
菩 BỒ 薩 TÁT

南 NAM 南 NAM
無 MÔ 無 MÔ
能 NĂNG 能 NĂNG
除 TRỪ 制 CHẾ
山 SƠN 諸 CHƯ
精 TINH 外 NGOẠI
雜 TẠP 道 ĐẠO
魅 MỸ 觀 QUÁN
魍 VÔNG 世 THẾ
魍 LANG 音 ÂM
觀 QUÁN 菩 BỒ
世 THẾ 薩 TÁT
音 ÂM
菩 BỒ

十

南 NAM 南 NAM
無 MÔ 無 MÔ 薩 TÁT
能 NĂNG 能 NĂNG
降 HANG 伏 PHỤC
諸 CHƯ 一 NHẤT
天 THIÊN 切 THIẾT
魔 MA 惡 ÁC
觀 QUÁN 鬼 QUỶ
世 THẾ 神 THẦN
音 ÂM 觀 QUÁN
菩 BỒ 世 THẾ
薩 TÁT 音 ÂM
菩 BỒ 薩 TÁT

南 NAM 南 NAM
無 MÔ 無 MÔ
能 NĂNG 千 THIÊN
除 TRỪ 手 THỦ
八 BÁT 護 HỘ
萬 VẠN 持 TRÌ
四 TỨ 觀 QUÁN
千 THIÊN 世 THẾ
種 CHUNG 音 ÂM
病 BỆNH 菩 BỒ
觀 QUÁN 薩 TÁT
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ

南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM
無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ
千	THIÊN	誓	THỆ	陀	ĐÀ	無	VÔ	卑	TY
眼	NHÂN	度	ĐỘ	羅	LA	雜	TẠP	下	HA
照	CHIẾU	一	NHẤT	尼	NI	亂	LOẠN	心	TÂM
見	KIẾN	切	THIỆT	念	NIỆM	心	TÂM	觀	QUÁN
觀	QUÁN	眾	CHÚNG	觀	QUÁN	世	THẾ	世	THẾ
世	THẾ	生	SINH	世	THẾ	音	ÂM	音	ÂM
音	ÂM	心	TÂM	音	ÂM	菩	BỒ	菩	BỒ
菩	BỒ	觀	QUÁN	菩	BỒ	薩	TÁT	薩	TÁT
薩	TÁT	世	THẾ	薩	TÁT				
		音	ÂM						
		菩	BỒ						
		薩	TÁT						

南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM
無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ
恭	CUNG	空	KHÔNG	無	VÔ	無	VÔ	能	NĂNG
敬	KÍNH	觀	QUÁN	染	NHIÊM	爲	VI	與	GỮ
心	TÂM	心	TÂM	心	TÂM	心	TÂM	富	PHÚ
觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN	觀	QUÁN	貴	QUÝ
世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ	世	THẾ	長	TRĂNG
音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM	音	ÂM	壽	THỌ
菩	BỒ	菩	BỒ	菩	BỒ	菩	BỒ	觀	QUÁN
薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT	薩	TÁT	世	THẾ
								音	ÂM
								菩	BỒ
								薩	TÁT

南 NAM
無 MÔ 音 ÂM
能 NĂNG 菩 BÔ
與 GIỮ 薩 TÁT
長 TRĂNG
命 MẠNH
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BÔ
薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ 菩 BÔ
能 NĂNG 薩 TÁT
令 LINH
眾 CHÚNG
生 SINH
增 TĂNG
益 ÍCH
一 NHẤT
切 THIẾT
勢 THẾ
力 LỰC
觀 QUÁN
世 THẾ

南 NAM
無 MÔ
能 NĂNG
令 LINH
人 NHÂN
增 TĂNG
益 ÍCH
一 NHẤT
切 THIẾT
樂 LẠC
具 CỤ
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM

菩 BÔ
薩 TÁT
南 NAM
無 MÔ
能 NĂNG
令 LINH
持 TRÌ
念 NIỆM
人 NHÂN
具 CỤ
世 THẾ
間 GIÂN
財 TÀI
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM

南 NAM
無 MÔ 音 ÂM
能 NĂNG 菩 BÔ
令 LINH 薩 TÁT
持 TRÌ
念 NIỆM
者 GIẢ
眾 CHÚNG
人 NHÂN
愛 ÁI
敬 KÍNH
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM

南 NAM	南 NAM	南 NAM	南 NAM	南 NAM
無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ
能 NĂNG	能 NĂNG	能 NĂNG	能 NĂNG	能 NĂNG
現 HIỆN	除 TRỪ	伏 PHỤC	除 TRỪ	除 TRỪ
極 CỰC	官 QUAN	諸 CHƯ	虺 NGUỒN	惡 ÁC
樂 LẠC	事 SỰ	惡 ÁC	蛇 ĐÀ	夢 MỘNG
世 THẾ	諍 TRÁNH	毒 ĐỘC	蝮 PHÚC	變 BIẾN
界 GIỚI	訟 TỤNG	獸 THÚ	蠍 YẾT	怪 QUÁI
令 LINH	觀 QUÁN	觀 QUÁN	觀 QUÁN	觀 QUÁN
人 NHÂN	世 THẾ	世 THẾ	世 THẾ	世 THẾ
利 LỢI	音 ÂM	音 ÂM	音 ÂM	音 ÂM
樂 LẠC	菩 BỒ	菩 BỒ	菩 BỒ	菩 BỒ
觀 QUÁN	薩 TÁT	薩 TÁT	薩 TÁT	薩 TÁT
世 THẾ				

南 NAM	南 NAM	南 NAM	南 NAM	薩 TÁT
無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ	
能 NĂNG	能 NĂNG	能 NĂNG	能 NĂNG	
除 TRỪ	除 TRỪ	除 TRỪ	除 TRỪ	
三 TAM	惡 ÁC	冤 OAN	雷 LÔI	
灾 TAI	軍 QUÂN	家 GIA	電 ĐIỆN	
九 CỬU	惡 ÁC	劫 KIẾP	震 TRẤN	
橫 HOANH	賊 TẮC	盜 ĐẠO	怖 PHÓ	
觀 QUÁN	觀 QUÁN	觀 QUÁN	觀 QUÁN	
世 THẾ	世 THẾ	世 THẾ	世 THẾ	
音 ÂM	音 ÂM	音 ÂM	音 ÂM	
菩 BỒ	菩 BỒ	菩 BỒ	菩 BỒ	
薩 TÁT	薩 TÁT	薩 TÁT	薩 TÁT	

南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM
無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ
能	NĂNG	能	NĂNG	能	NĂNG	能	NĂNG
除	TRỪ	除	TRỪ	除	TRỪ	除	TRỪ
刀	ĐAO	諸	CHƯ	風	PHONG	手	THỦ
兵	BÌNH	惡	ÁC	狂	CUÔNG	脚	CƯỚC
水	THỦY	鬼	QUI	癲	ĐIÊN	諸	CHƯ
火	HỎA	神	THẦN	病	BỆNH	病	BỆNH
灾	TAI	惱	NÃO	觀	QUÁN	觀	QUÁN
厄	ÁCH	人	NHÂN	世	THẾ	世	THẾ
觀	QUÁN	觀	QUÁN	音	ÂM	音	ÂM
世	THẾ	世	THẾ	菩	BỒ	菩	BỒ
音	ÂM	音	ÂM	薩	TÁT	薩	TÁT
菩	BỒ	菩	BỒ				

南	NAM	南	NAM
薩	TÁT	薩	TÁT
無	MÔ	無	MÔ
能	NĂNG	能	NĂNG
除	TRỪ	除	TRỪ
牙	NHA	眼	NHỐN
齒	XỈ	耳	NHĨ
鼻	TÌ	唇	THÂN
身	THÂN	舌	THIỆT
諸	CHƯ	諸	CHƯ
病	BỆNH	病	BỆNH
觀	QUÁN	觀	QUÁN
世	THẾ	世	THẾ
音	ÂM	音	ÂM
菩	BỒ	菩	BỒ

南 NAM 南 NAM
無 MÔ 無 MÔ
能 NĂNG 能 NĂNG
除 TRỪ 除 TRỪ
口 KHẨU 咽 YẾT
腹 PHÚC 喉 HẦU
腰 YÊU 諸 CHƯ
背 BÔI 病 BỆNH
諸 CHƯ 觀 QUÁN
病 BỆNH 世 THẾ
觀 QUÁN 音 ÂM
世 THẾ 菩 BÔ
音 ÂM 薩 TÁT
菩 BÔ

薩 TÁT

南 NAM 南 NAM
無 MÔ 無 MÔ
能 NĂNG 能 NĂNG
除 TRỪ 除 TRỪ
頭 ĐẦU 腦 NÃO
胸 HUNG 脇 HIỆP
諸 CHƯ 病 BỆNH
觀 QUÁN 世 THẾ
音 ÂM 菩 BÔ

薩 TÁT

南 NAM 南 NAM 南 NAM 南 NAM 南 NAM
無 MÔ 無 MÔ 無 MÔ 無 MÔ 無 MÔ
能 NĂNG 能 NĂNG 能 NĂNG 現 HIỆN 現 HIỆN
除 TRỪ 脫 THOÁT 滿 MẢN 種 TRÚNG 種 TRÚNG
蠱 CỐ 五 NGŨ 種 TRÚNG 種 TRÚNG 種 TRÚNG
毒 ĐỘC 逆 NGHỊCH 種 TRÚNG 神 THẦN 救 CỨU
呪 CHÚ 重 TRỌNG 願 NGUYỄN 通 THÔNG 苦 KHỔ
咀 CHỖ 罪 TỘI 觀 QUÁN 觀 QUÁN 救 CỨU
禰 YÊM 觀 QUÁN 世 THẾ 世 THẾ 難 NẠN
禱 ĐẢO 世 THẾ 音 ÂM 音 ÂM 觀 QUÁN
觀 QUÁN 音 ÂM 菩 BÔ 菩 BÔ 世 THẾ
世 THẾ 菩 BÔ 薩 TÁT 薩 TÁT 音 ÂM
音 ÂM 薩 TÁT 薩 TÁT 菩 BÔ
菩 BÔ

南 NAM	南 NAM	南 NAM	南 NAM	南 NAM
無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ
現 HIỆN	現 HIỆN	現 HIỆN	地 ĐỊA	具 CỤ
種 TRUNG	種 TRUNG	種 TRUNG	獄 NGỤC	大 ĐÀI
種 TRUNG	種 TRUNG	種 TRUNG	門 MÔN	慈 TỪ
利 LỢI	色 SẮC	音 ÂM	開 KHAI	心 TÂM
樂 LẠC	相 TƯỚNG	聲 THANH	觀 QUÁN	觀 QUÁN
觀 QUÁN	觀 QUÁN	觀 QUÁN	世 THẾ	世 THẾ
世 THẾ	世 THẾ	世 THẾ	音 ÂM	音 ÂM
音 ÂM	音 ÂM	音 ÂM	菩 BỒ	菩 BỒ
菩 BỒ	菩 BỒ	菩 BỒ	薩 TÁT	薩 TÁT
薩 TÁT	薩 TÁT	薩 TÁT		

十二

南 NAM	南 NAM	南 NAM	南 NAM	南 NAM
無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ	無 MÔ
具 CỤ	能 NĂNG	能 NĂNG	饒 NHIÊU	滅 DIỆT
大 ĐÀI	救 CỨU	滿 MÃN	益 ÍCH	惡 ÁC
悲 Bİ	產 SẢN	一 NHẤT	眾 CHÚNG	趣 THÚ
心 TÂM	難 NAN	切 THIẾT	生 SINH	觀 QUÁN
觀 QUÁN	苦 KHỔ	願 NGUYỆN	觀 QUÁN	世 THẾ
世 THẾ	觀 QUÁN	觀 QUÁN	世 THẾ	音 ÂM
音 ÂM	世 THẾ	世 THẾ	音 ÂM	菩 BỒ
菩 BỒ	菩 BỒ	菩 BỒ	薩 TÁT	薩 TÁT
薩 TÁT	薩 TÁT	薩 TÁT		

南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM
音	ÂM	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ
菩	BỒ	摩	MA	破	PHÁ	圓	VIÊN
薩	TÁT	訶	HA	一	NHẤT	滿	MẢN
		波	BA	切	THIỆT	無	VÔ
		頭	ĐẦU	業	NGHIỆP	碍	NGẠI
		摩	MA	障	CHƯỚNG	大	ĐẠI
		旃	CHIÊN	觀	QUÁN	悲	BI
		檀	ĐÀN	世	THẾ	心	TÂM
		摩	MA	音	ÂM	觀	QUÁN
		尼	NY	菩	BỒ	世	THẾ
		心	TÂM	薩	TÁT	音	ÂM
		觀	QUÁN			菩	BỒ
		世	THẾ			薩	TÁT

南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM
無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ
消	TIÊU	葉	DIỆP	法	PHÁP	阿	A	馬	MÃ
伏	PHỤC	衣	Y	淨	TỊNH	耶	GIÀ	頭	ĐẦU
毒	ĐỘC	觀	QUÁN	觀	QUÁN	揭	YẾT	觀	QUÁN
害	HẠI	世	THẾ	世	THẾ	唎	LỊ	世	THẾ
觀	QUÁN	音	ÂM	音	ÂM	婆	BÀ	音	ÂM
世	THẾ	菩	BỒ	菩	BỒ	觀	QUÁN	菩	BỒ
音	ÂM	薩	TÁT	薩	TÁT	世	THẾ	薩	TÁT
菩	BỒ					音	ÂM		
薩	TÁT					菩	BỒ		
						薩	TÁT		

南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM
無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ
毘	TỠ	正	CHÍNH	十	THẬP	十	THẬP	千	THIÊN
俱	CÂU	趣	THÚ	一	NHẤT	二	NHỊ	轉	TRUYỀN
胝	CHI	觀	QUÁN	面	DIỆN	面	DIỆN	觀	QUÁN
觀	QUÁN	世	THẾ	觀	QUÁN	觀	QUÁN	世	THẾ
世	THẾ	音	ÂM	世	THẾ	世	THẾ	音	ÂM
音	ÂM	菩	BỒ	音	ÂM	音	ÂM	菩	BỒ
菩	BỒ	薩	TÁT	菩	BỒ	菩	BỒ	薩	TÁT
薩	TÁT			薩	TÁT	薩	TÁT		

南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM	南	NAM
無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ	無	MÔ
四	TỨ	八	BÁT	十	THẬP	十	THẬP	四	TỨ
臂	TÝ	臂	TÝ	二	NHỊ	八	BÁT	十	THẬP
觀	QUÁN	觀	QUÁN	臂	TÝ	臂	TÝ	二	NHỊ
世	THẾ	世	THẾ	觀	QUÁN	觀	QUÁN	臂	TÝ
音	ÂM	音	ÂM	世	THẾ	世	THẾ	觀	QUÁN
菩	BỒ	菩	BỒ	音	ÂM	音	ÂM	世	THẾ
薩	TÁT	薩	TÁT	菩	BỒ	菩	BỒ	音	ÂM
				薩	TÁT	薩	TÁT	菩	BỒ
								薩	TÁT

十

南 NAM
無 MÔ
千 THIÊN
手 THỦ
千 THIÊN
眼 NHÂN
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ
薩 TÁT

南 NAM
無 MÔ
八 BAT
萬 VẠN
四 TỨ
千 THIÊN
母 MẪU
陀 ĐÀ
羅 LA
臂 TỈ
觀 QUÁN
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ

南 NAM
無 MÔ
過 QUÁ
去 KHỦ
劫 KIẾP
爲 VI
正 CHÍNH
法 PHÁP
明 MINH
王 VƯƠNG
如 NHƯ
來 LAI
觀 QUÁN
世 THẾ

南 NAM
無 MÔ
對 ĐÔI
佛 PHẬT
立 LẬP
誓 THỆ
如 NHƯ
所 SỞ
願 NGUYỆN
湧 DŨNG
出 XUẤT
千 THIÊN
手 THỦ
千 THIÊN

南 NAM
無 MÔ
遇 NGỘ
千 THIÊN
光 QUANG
王 VƯƠNG
靜 TĨNH
住 TRỤ
佛 PHẬT
得 ĐẮC
大 ĐẠI
悲 BI
心 TÂM
呪 CHÚ

南 NAM 南 NAM
無 MÔ 無 MÔ
當 ĐƯƠNG 古 CỔ
來 LAI 佛 PHẬT
補 BỔ 示 THỊ
處 SỰ 現 HIỆN
阿 A 觀 QUÁN
彌 DI 世 THẾ
陀 ĐÀ 音 ÂM
佛 PHẬT 菩 BỒ
觀 QUÁN 薩 TÁT
世 THẾ
音 ÂM
菩 BỒ

菩 BỒ
薩 TÁT

南 NAM 南 NAM
無 MÔ 無 MÔ
說 THUYẾT 姿 SA
昔 TÍCH 婆 BÀ
因 NHÂN 教 GIÁO
呈 TRÌNH 主 CHỦ
釋 THÍCH 我 NGÃ
迦 CA 本 BẢN
牟 MÂU 師 SƯ
尼 NY 釋 THÍCH
佛 PHẬT 迦 CA
觀 QUÁN 牟 MÂU
世 THẾ 尼 NY
音 ÂM 佛 PHẬT

八

德 ĐỨC 等 ĐẲNG 苦 KHỔ 霞 HÀ
圓 VIÊN 河 HÀ 救 CỨU 衣 Y
弟 ĐỆ 滿 MÃN 沙 SA 難 NẠN 掛 QUẠI
子 TỬ 諸 CHƯ 讚 TÁN 發 PHÁT 六 LỤC
等 ĐẲNG 願 NGUYỆN 禮 LỄ 願 NGUYỆN 銖 THỦ
一 NHẤT 心 TÂM 者 DIÁ 而 NHÌ 花 HOA
心 TÂM 衆 CHÚNG 罪 TỘI 利 LỢI 冠 QUAN
敬 KÍNH 等 ĐẲNG 消 TIÊU 物 VẬT 裝 CHANG
禮 LỄ 翹 KIÊU 塵 TRẦN 利 LỢI 七 THẤT
誠 THANH 劫 KIẾP 人 NHÂN 寶 BẢO
一 NHẤT 證 CHỨNG 供 CUNG 尋 TÂM
心 TÂM 明 MINH 養 DANG 聲 THANH
頂 ĐỈNH 此 THỦ 者 GIẢ 而 NHÌ
禮 LỄ 功 CÔNG 福 PHÚC 救 CỨU

翠^{THÚY}髮^{PHAT}布^{BỒ}三^{TAM}春^{SUÂN}之^{CHI}柳^{LIÊU}紅^{HÔNG}顏^{NHAN}開^{KHAI}九^{CỬU}夏^{HẠ}之^{CHI}蓮^{LIÊN}
神^{THẦN}通^{THÔNG}眉^{MÍ}橫^{HOÀNH}新^{TÂN}月^{NGUYỆT}彎^{LOAN}彎^{LOAN}目^{MỤC}動^{ĐỘNG}流^{LƯU}星^{TINH}燦^{SÁN}燦^{SÁN}
補^{BỒ}陀^{ĐÀ}現^{HIỆN}僧^{TĂNG}伽^{GIÀ}化^{HÓA}達^{ĐẠT}摩^{MA}變^{BIẾN}千^{THIÊN}手^{THỦ}眼^{NHẪN}具^{CỤ}六^{LỤC}
伏^{PHỤC}以^{GÍ}圓^{VIÊN}通^{THÔNG}教^{GIÁO}主^{CHỦ}正^{CHÍNH}法^{PHÁP}導^{ĐẠO}師^{SƯ}居^{CƯ}天^{THIÊN}竺^{CHÚC}住^{TRỤ}
禮^{LỄ}讚^{TÁN}白^{BẠCH}

大^{ĐẠI}傾^{KHUYNH}流^{LƯU}五^{NGŨ}分^{PHÂN}真^{CHÂN}香^{HƯƠNG}馥^{PHÚC}
供^{CUNG}作^{TÁC}我^{NGÃ}注^{CHÚ}四^{TỨ}辨^{BIỆN}河^{HÀ}
養^{DƯỞNG}光^{QUANG}身^{THÂN}口^{KHẨU}意^Ý
已^{GÍ}明^{MINH}雲^{VÂN}和^{HÒA}一^{NHẤT}

切^{THIỆT}恭^{CUNG}敬^{KÍNH}普^{PHỔ}利^{LỢI}無^{VÔ}窮^{CÙNG}極^{CỰC}
供^{CUNG}彼^{BỈ}佛^{PHẬT}法^{PHÁP}僧^{TĂNG}
稱^{SÚNG}揚^{DƯƠNG}三^{TAM}寶^{BẢO}海^{HẢI}
七^{THẤT}覺^{GIÁC}妙^{RIÊU}花^{HOA}嚴^{NGHIÊM}

供養	是	囉	唵
CUNG DƯỠNG	THI CHƯ	RA PHA	ÁN SA
衆	諷	縛	娑
CHÚNG PHÚNG	BÀ PHA	BÀ PHA	BÀ PHA
等	捧	縛	娑
ĐẲNG PHÚNG	CHUẬT	BÀ PHA	BÀ PHA
各	香	鉢	鉢
CAC HƯƠNG	CHUẬT	CHUẬT	CHUẬT
各	花	都	都
CAC HOA	ĐÔ HÁM	ĐÔ	ĐÔ
胡	散	憾	都
HÔ TÁN	ĐÔ	ĐÔ	ĐÔ
跪	猷	薩	哩
QUI HIÊN	TAT	TAT	R!
嚴	偈	縛	達
NGHIÊM KÊ	ĐẠT	ĐẠT	R!
持		哩	摩
TRÌ		MA	TAT
香		薩	
HƯƠNG			
花			
HOA			
如			
NHƯ			
法			
PHÁP			

三	赴	威	苾
TAM PHÓ UY HÀM	ĐAM	ĐAM	ĐAM
空	感	儀	舊
KHÔNG CẢM NGHI	HÔNG	HÔNG	HÔNG
空	隨	相	紅
KHÔNG TÙY TƯỚNG	LIÊN	LIÊN	LIÊN
觀	機	若	蓮
QUÁN CƠ NHƯỢC	NGUNG	NGUNG	NGUNG
觀	無	象	凝
QUÁN VÔ TƯỚNG	THIỆT	THIỆT	THIỆT
空	暫	王	舌
KHÔNG TẠM VƯƠNG	TƯỚNG	TƯỚNG	TƯỚNG
空	息	形	相
KHÔNG TỨC HÌNH	TÂN	TÂN	TÂN
四	尋	說	頻
TỨ TÂM THUYẾT	BÀ	BÀ	BÀ
等	聲	法	婆
ĐẲNG THANH PHÁP	ĐAN	ĐAN	ĐAN
住	救	聲	丹
TRỤ CỨU THANH	QUẢ	QUẢ	QUẢ
心	苦	同	果
TÂM KHÔ ĐỒNG	DIỄM	DIỄM	DIỄM
心	未	獅	艷
TÂM V! SƯ	THÂN	THÂN	THÂN
等	曾	子	唇
ĐẲNG TĂNG TỬ	ĐOAN	ĐOAN	ĐOAN
等	休	吼	端
ĐẲNG HƯU HÔNG			

頂 ĐỈNH	澄 CHUNG	一 NHẤT	共 GONG	平 BÌNH	五 NHẠC	嶽 NHẠC	以 DỸ	熱 NHỊET	量 LƯỢNG	羅 NA
佩 BÔI	凝 NGUNG	切 THIẾT	入 NHẬP	善 THIÊN	五百	瀆 ĐỘC	此 THỦ	香 HUONG	無 VÔ	密 MẬT
圓 VIÊN	開 KHAI	恭 CUNG	毘 TỶ	莊 TRANG		靈 LINH	經 KINH	雲 VÂN	量 LƯỢNG	無 VÔ
明 MINH	翠 THÚY	敬 KÍNH	盧 LƯ	嚴 NGHIÊM		聰 THÔNG	呪 CHÚ	蓋 CÁI	壽 THỌ	量 LƯỢNG
金 KIM	雙 SONG	信 TÍN	性 TÍNH	有 HỮU		守 THỦ	功 CÔNG	唵 AN	無 VÔ	無 VÔ
色 SẮC	蓮 LIÊN	禮 LỄ	海 HẢI	位 VỊ		護 HỘ	德 ĐỨC	嘛 MA	量 LƯỢNG	量 LƯỢNG
晃 HOẢNG	目 MỤC	和 HÒA		先 TIÊN		伽 GIÀ	回 HỒI	呢 NY	壽 THỌ	無 VÔ
頸 CẢNH	青 THANH	常 THƯỜNG		靈 LINH		藍 LAM	向 HƯỚNG	叭 BÁT	尊 TÔN	量 LƯỢNG
盤 BÀN	紺 TAM	住 TRỤ		普 PHỔ		真 CHÂN	護 HỘ	咪 MÊ	佛 PHẬT	無 VÔ
間 GIÂN	分 PHÂN	三 TAM		願 NGUYỄN		宰 TẾ	法 PHÁP	吽 HÔNG	金 KIM	量 LƯỢNG
掛 QUẠI	彎 LOAN	寶 BẢO		法 PHÁP	五	祈 KÌ	龍 LONG		爐 LƯ	壽 THỌ
珠 CHÂU	初 SƠ			界 GIỚI		福 PHÚC	天 THIÊN		內 NỘI	無 VÔ
璎 ANH	月 NGUYỆT	歎 TAM		寬 OAN		保 BẢO	三 TAM		寶 BẢO	量 LƯỢNG
珞 LẠC	眉 MY	業 NGHIỆP		親 THÂN		安 AN	界 GIỚI		篆 THIÊN	無 VÔ

每 MỎI	願 NGUYÊN	巴 BA	咎 ĐẠP	怛 ĐÁT	五百名	塔 THÁP	哩 R!	唵 ÁN	教 GIÁO	腥 TÍNH
誦 TUNG	將 TƯƠNG	瓦 NGỎA	達 ĐẠT	你 NỄ		咎 NGHIỆT	阿 A	捺 NAI	有 HỮU	醴 TRIỆU
持 TRÌ	以 DÌ	比 TỠ	囉 RA	也 GIÃ		達 ĐẠT	納 NAP	摩 MA	密 MẬT	垢 CÁU
四 TỨ	此 THỨ	述 THUẬT	馬 MÃ	塔 THÁP		也 GIÃ	蘇 TÔ	巴 BA	言 NGÔN	穢 UẾ
恩 ÂN	勝 THẮNG	帝 ĐẾ	帝 ĐẾ	唵 ÁN		阿 A	必 TẮT	葛 CÁT	謹 CẨN	盡 TÂN
總 TỔNG	功 CÔNG	馬 MÃ	咎 NGHIỆT	薩 TÁT		囉 RA	你 NỄ	尾 NGỎA	當 ĐƯƠNG	燭 QUYÊN
報 BAO	德 ĐỨC	喝 HÁT	咎 NGHIỆT	哩 R!		訶 HA	實 THỰC	帝 ĐẾ	持 TRÌ	除 TRỪ
知 TRÌ	八 BÁT	捺 NAI	捺 NAI	巴 BA		帝 ĐẾ	咎 ĐẠP	阿 A	誦 TUNG	令 LINH
超 SIÊU	難 NAN	也 GIÃ	捺 TANG	來 TANG		三 TAM	牒 ĐIỆP	巴 BA		此 THỨ
苦 KHÔ	三 TAM	叭 BÁT	馬 MÃ	斯 TỨ		藥 DUỐC	左 TÁ	囉 RA		壇 ĐÀN
海 HẢI	途 ĐỒ	哩 R!	兀 NGỘT	葛 CÁT	三 TAM	囉 RA	密 MẬT		場 TRƯỜNG	
圓 VIÊN	衆 CHUNG	瓦 NGỎA	咎 NGHIỆT	哩 R!	不 BÁT	宰 TÊ	咎 ĐẠP		悉 TẮT	
滿 MÀN	苦 KHÔ	哩 R!	帝 ĐẾ	叭 BÁT	達 ĐẠT	也 GIÃ	阿 A		清 THANH	
波 BA	息 TỨC	喝 SA HÁT	莎 SA	哩 R!	也 GIÃ	怛 ĐÁT	優 ƯU		淨 TÍNH	
			述 THUẬT	述 THUẬT						

菩^{BÔ}薩^{TÁT}柳^{LIÊU}頭^{ĐẦU}甘^{CAM}露^{LÔ}水^{THỦY}能^{NĂNG}令^{LINH}一^{NHẤT}滴^{TRÍCH}遍^{BIÊN}十^{THẬP}方^{PHƯƠNG}
洒^{SÁI}爲^{VI}甘^{CAM}露^{LÔ}一^{NHẤT}滴^{TRÍCH}纔^{TÀI}霑^{TRIÊM}十^{THẬP}方^{PHƯƠNG}俱^{CÂU}淨^{TỊNH}
龍^{LONG}筆^{BÚT}下^{HẠ}散^{TÁN}作^{TÁC}恩^{ÂN}波^{BA}或^{HOẶC}居^{CƯ}菩^{BÔ}薩^{TÁT}柳^{LIÊU}枝^{CHÍ}頭^{ĐẦU}
難^{NAN}窮^{CÙNG}碧^{BÍCH}澗^{GIẢN}藏^{TÀNG}龍^{LONG}寒^{HÀN}潭^{ĐÀM}浸^{TẨM}月^{NGUYỆT}或^{HOẶC}在^{TAI}君^{QUÂN}王^{VƯƠNG}
艮^{CĂN}止^{CHỈ}浩^{HẠO}浩^{HẠO}乎^{HỒ}妙^{RIÊU}源^{NGUYÊN}莫^{MẠC}測^{TRẮC}涘^{THAO}涘^{THAO}乎^{HỒ}靈^{LINH}派^{PHÁI}

五百名

三

方^{PHƯƠNG}圓^{VIÊN}隨^{TUY}器^{KHÍ}盈^{DOANH}虛^{HƯ}任^{NHÂM}時^{THỜI}春^{SUÂN}泮^{PHÁN}冬^{ĐÔNG}凝^{NGƯNG}坎^{KHẨM}流^{LƯU}
秉^{BỈNH}淨^{TỊNH}觀^{QUÁN}誠^{THÀNH}誦^{TỤNG}密^{MẬT}言^{NGÔN}加^{GIA}持^{TRÌ}法^{PHÁP}水^{THỦY}是^{THỊ}水^{THỦY}也^{GIÃ}
相^{TƯỚNG}有^{HỮU}求^{CẦU}皆^{GIẢI}應^{ỨNG}無^{VÔ}願^{NGUYỆN}不^{BẤT}從^{TÔNG}故^{CỐ}我^{NGÃ}緇^{TRUY}流^{LƯU}端^{ĐOAN}
道^{ĐẠO}稟^{BẨM}慈^{TỪ}悲^{BY}堅^{KIÊN}固^{CỐ}之^{CHÍ}心^{TÂM}具^{CỤ}自^{TỰ}在^{TAI}端^{ĐOAN}嚴^{NGHIÊM}之^{CHÍ}
涼^{LƯƠNG}尋^{TÂM}聲^{THANH}救^{CỨU}苦^{KHỔ}於^Ư四^{TỨ}生^{SINH}說^{THUYẾT}法^{PHÁP}度^{ĐỘ}脫^{THÓAT}於^Ư六^{LỤC}

楊柳而遍洒甘露除熱惱以皆得清
來啟建之初謹焚信香恭請菩薩垂
衆就于精藍修禮觀音普福道場上
比丘某洎領十方士庶人等請命僧
建壇某家人全家眷等稟佛遺訓建壇

五百名

二

能窮仰叩洪慈俯彰洞鑒今時奉爲
正法明現前觀自在殊勝妙力讚莫
璃衆寶之山處千葉紅蓮之座過去
極樂國中助釋迦於娑婆界內居瑠
恭聞圓通教主滿月金容侍彌陀於

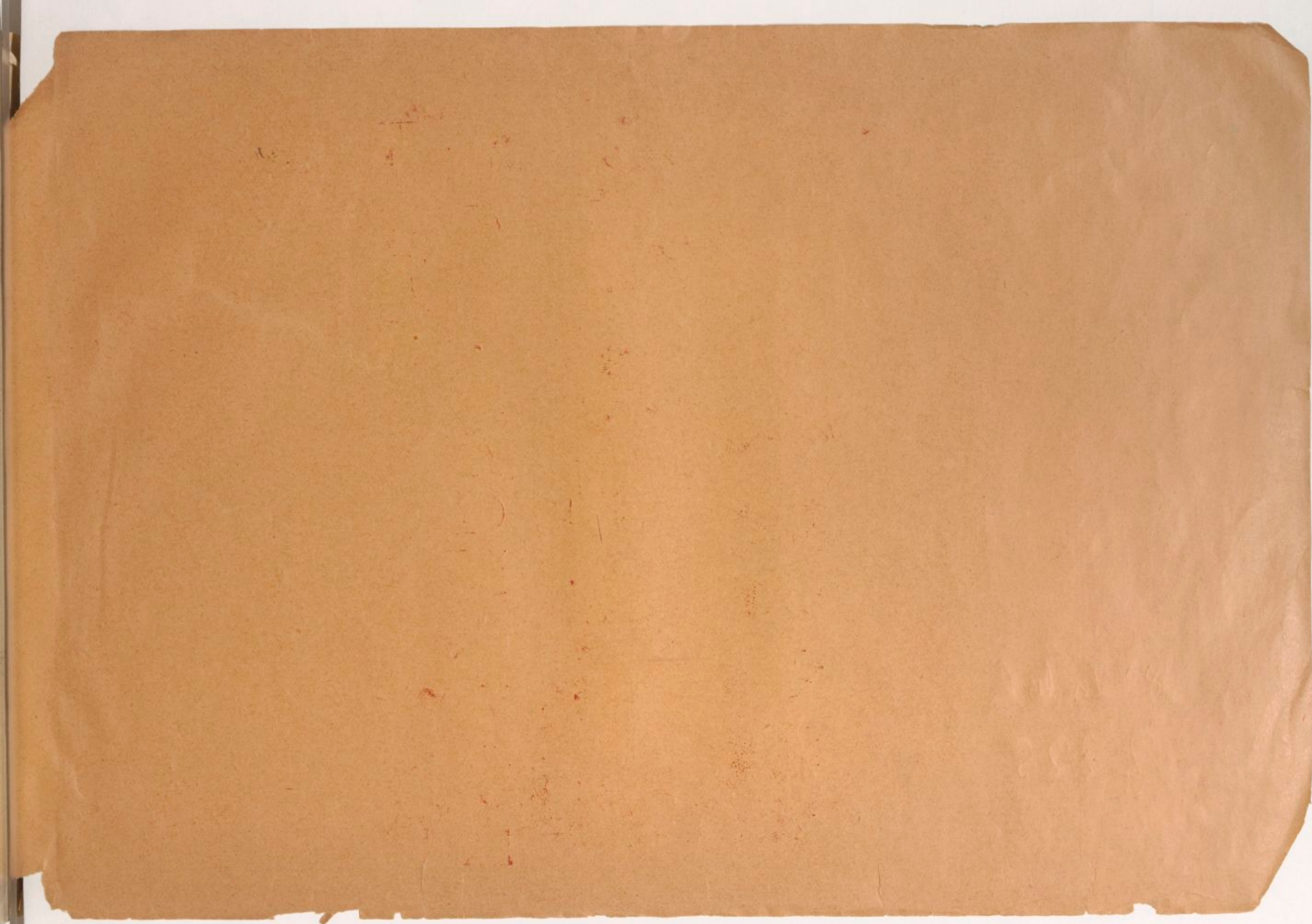
我	翠	祥	智	南
今	柳	光	慧	無
誓	拂	燦	弘	清
首	開	破	深	涼
焚	金	千	大	地
香	世	生	辨	菩
讚	界	病	才	薩
願	紅	甘	端	摩
向	蓮	露	居	訶
人	涌	能	波	薩
間	出	傾	上	
應	玉	萬	絕	
現	樓	劫	塵	
來	臺	災	埃	

蓮	天	楊
法	枝	
界	淨	
廣	水	
增	遍	
延	洒	
滅	三	
罪	千	
消	性	
愆	空	
火	八	
焰	德	
化	利	
紅	人	

禮五
百觀
世音
名儀

舉讚

80 Indoch.
2325





KINH



NGŨ · BACH · DANH

Imp. Duoc-Tuê 73, Richaud Hanoi xuất bản

五百名觀世音經

河城

館使寺藏板

80. Incho
2325

2325